VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2021 hợp nhất Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp

(Tiếp theo Công báo số 1031 + 1032)

Chương III
THỰC THI CITES

Mục 4
CHẾ BIẾN, KINH DOANH, VẬN CHUYỂN, CẤT GIỮ

Điều 29. Chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES

1. Điều kiện chế biến, kinh doanh:

a) Cơ sở chế biến, kinh doanh và hoạt động chế biến, kinh doanh mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thực hiện theo quy định của Nghị định này, pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ thực vật, thú y, chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm và các quy định hiện hành của nhà nước;

b) Mẫu vật có nguồn gốc hợp pháp theo quy định tại Nghị định này;

c) Có sổ theo dõi hoạt động theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; chịu sự kiểm tra của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Được chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày vì mục đích thương mại:

a) Mẫu vật các loài thuộc Phụ lục II CITES khai thác hợp pháp từ tự nhiên;

b) Mẫu vật các loài động vật thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc nuôi sinh sản từ thế hệ F2 trở về sau; các loài động vật thuộc Phụ lục II CITES có nguồn gốc nuôi sinh sản từ thế hệ F1 trở về sau; mẫu vật các loài thực vật thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc trồng cấy nhân tạo theo quy định của Nghị định này;

c) Mẫu vật các loài thuộc Phụ lục II CITES sau xử lý tịch thu.

3. Sản phẩm chế biến từ động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục phải được quản lý truy xuất nguồn gốc:

a) Tổ chức, cá nhân chế biến động vật, thực vật hoang dã nguy cấp phải mở sổ theo dõi hoạt động theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, gồm theo dõi nguyên liệu đầu vào, sản phẩm đầu ra của quá trình chế biến phù hợp với loại mẫu vật chế biến;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra nguồn gốc, hoạt động chế biến sản phẩm các loài thủy sản hoang dã nguy cấp trên cơ sở sổ theo dõi hoạt động;

c) Cơ quan Kiểm lâm sở tại kiểm tra nguồn gốc; hoạt động chế biến sản phẩm động vật, thực vật hoang dã thuộc các Phụ lục CITES không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này trên cơ sở sổ theo dõi hoạt động.

Điều 30. Vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES

1. Vận chuyển mẫu vật phải đáp ứng những điều kiện sau:

a) Có hồ sơ hợp pháp theo quy định của pháp luật về quản lý lâm sản và thủy sản;

b) Có giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật khi vận chuyển mẫu vật ra địa bàn ngoài tỉnh theo quy định của pháp luật về thú y và bảo vệ thực vật;

c) Đảm bảo an toàn cho mẫu vật sống và người có liên quan trong quá trình vận chuyển và tại cơ sở tiếp nhận mẫu vật.

2. Cất giữ mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES phải có nguồn gốc hợp pháp.

Mục 5
GIÁM ĐỊNH VÀ XỬ LÝ SAU TỊCH THU

Điều 31. Giám định mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES

1. Mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES được giám định trong những trường hợp sau:

a) Cần xác định chính xác loài, loài phụ hoặc quần thể động vật, thực vật hoang dã để áp dụng các quy định phù hợp của pháp luật Việt Nam và CITES;

b) Phục vụ công tác điều tra, xử lý vi phạm về động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

c) Các trường hợp khác mà Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam và các cơ quan chức năng thấy cần thiết để đảm bảo việc chấp hành pháp luật;

d) Các trường hợp yêu cầu xác định mẫu vật của các quốc gia nhập khẩu.

2. Việc lấy mẫu giám định mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và CITES.

3. Chi phí giám định do tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc cơ quan trưng cầu giám định chi trả.

4. Cơ quan khoa học CITES Việt Nam là cơ quan giám định mẫu vật CITES.

Điều 32. Xử lý mẫu vật bị tịch thu của các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES

1. Xử lý mẫu vật động vật sống, thực vật sống bị tịch thu theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

2. Xử lý mẫu vật bị tịch thu và có kết luận của cơ quan kiểm dịch xác nhận là mang dịch bệnh truyền nhiễm thì thực hiện việc tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

3. Mẫu vật bị tịch thu có nguồn gốc nước ngoài xử lý như sau:

a)[21] Trường hợp tổ chức, cá nhân trả lại mẫu vật cho nước xuất xứ, hoặc từ chối tiếp nhận lô hàng nhập khẩu thì Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện việc cấp giấy phép tái xuất khẩu mẫu vật cho nước xuất khẩu theo quy định của Công ước CITES và pháp luật Việt Nam.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản đến Cơ quan quản lý CITES của nước xuất xứ về mẫu vật vi phạm mà Cơ quan quản lý CITES nước xuất xứ từ chối tiếp nhận, hoặc không phản hồi, hoặc không thực hiện nghĩa vụ theo quy định của Công ước CITES thì mẫu vật được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản công và theo các nguyên tắc sau:

Mẫu vật thuộc Phụ lục I CITES chỉ được sử dụng vào mục đích nghiên cứu khoa học, trưng bày giáo dục môi trường, đào tạo, tập huấn, thực thi pháp luật hoặc lưu kho hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

Mẫu vật thuộc Phụ lục II, III CITES được phép bán đấu giá cho các tổ chức, cá nhân sử dụng không vì mục đích thương mại;

b) Đối với các mẫu vật bị tịch thu trong trường hợp không có nơi cất giữ đảm bảo thì cơ quan bắt giữ lập biên bản, chuyển giao cho cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng; cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh đối với mẫu vật các loài thủy sản; cơ sở có khả năng cứu hộ đối với mẫu vật sống hoặc cơ quan kiểm dịch động vật, thực vật gần nhất để xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, phù hợp với Công ước CITES.

Mục 6
BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM THỰC THI CITES

Điều 33. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cơ cấu tổ chức của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam phù hợp với quy định của CITES và

[21] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

pháp luật Việt Nam để tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các quy định tại Nghị định này.

2. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng; văn phòng chính đặt tại Hà Nội, có đại diện tại miền Trung và miền Nam.

3. Chức năng, nhiệm vụ của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam:

a) Đại diện Việt Nam tham gia, đảm bảo thực hiện các quyền và nghĩa vụ của quốc gia thành viên CITES tại các cuộc họp Hội nghị các nước thành viên CITES;

b) Chủ trì, phối hợp với các Cơ quan khoa học CITES Việt Nam và các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc thực thi CITES tại Việt Nam;

c) Tổ chức thực hiện các hoạt động quan hệ quốc tế; truyền thông về thực thi CITES và phòng chống buôn bán trái pháp luật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

d) Dịch và công bố danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp quy định tại các Phụ lục CITES sau khi được Hội nghị các quốc gia thành viên thông qua việc bổ sung, sửa đổi; dịch và công bố hướng dẫn của CITES về việc lấy mẫu giám định động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

đ) Đề xuất sửa đổi, bổ sung danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp quy định tại các Phụ lục CITES;

e) Cấp, thu hồi giấy phép, chứng chỉ quy định tại Nghị định này và xác nhận theo yêu cầu của quốc gia nhập khẩu;

g) In ấn, phát hành giấy phép, giấy chứng chỉ CITES;

h) Hướng dẫn, cấp, hủy mã số cơ sở nuôi, trồng thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES; đăng ký tới Ban Thư ký CITES các cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp quy định tại Phụ lục I CITES vì mục đích thương mại đủ điều kiện xuất khẩu;

i) Tổ chức kiểm tra hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý,

hiếm và các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES tại khu vực cửa khẩu;

k) Xử lý và hướng dẫn xử lý mẫu vật quy định tại các Phụ lục CITES bị tịch thu theo quy định của pháp luật Việt Nam và CITES;

l) Chủ trì phối hợp với các bên có liên quan tổ chức đào tạo, hướng dẫn nghiệp vụ cho các cơ quan quản lý, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan về việc thực thi CITES;

m) Đại diện Việt Nam trong các hiệp định song phương, đa phương về kiểm soát buôn bán mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES;

4. Nhà nước đảm bảo kinh phí cho các hoạt động của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong và ngoài nước hỗ trợ cho hoạt động của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

Điều 34. Cơ quan khoa học CITES Việt Nam

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định các cơ quan khoa học có chuyên môn và năng lực phù hợp làm Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đồng thời thông báo cho Ban Thư ký CITES theo quy định của CITES.

2. Chức năng, nhiệm vụ của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam:

Tư vấn cho Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, các cơ quan quản lý liên quan khi có yêu cầu về các vấn đề sau:

a) Thực trạng quần thể, vùng phân bố, mức độ nguy cấp, quý, hiếm của các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp trong tự nhiên; xây dựng hạn ngạch khai thác;

b) Cấp giấy phép CITES, chứng chỉ CITES xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES;

c) Tên khoa học các loài động vật, thực vật;

d) Giám định mẫu vật động vật, thực vật hoang dã;

đ) Cứu hộ, chăm sóc mẫu vật sống;

e) Sinh cảnh và vùng phân bố phù hợp để thả động vật hoang dã bị tịch thu;

g) Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã; thẩm định các dự án về nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã;

h) Công bố danh mục các loài có khả năng gây nuôi sinh sản vì mục đích thương mại.

3. Được Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam ủy quyền bằng văn bản để kiểm tra các cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo, các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật khi cần thiết.

4. Tham gia đoàn công tác của Việt Nam trong các cuộc họp, hội nghị, hội thảo quốc tế liên quan đến việc thực thi CITES.

5. Soạn thảo tài liệu khoa học, các đề xuất liên quan đến việc thực thi CITES; chuẩn bị các báo cáo kỹ thuật theo yêu cầu của Ban Thư ký CITES; phối hợp với Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam và các cơ quan thực thi pháp luật lấy mẫu giám định đối với các mẫu vật khi có yêu cầu.

6. Nhà nước đảm bảo kinh phí cho các hoạt động của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam khi thực hiện việc tư vấn, tham mưu cho Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Điều 35. Công bố hạn ngạch xuất khẩu quốc tế; xây dựng hạn ngạch khai thác

1. Công bố hạn ngạch xuất khẩu quốc tế:

a) Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam công bố trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hạn ngạch xuất khẩu do Ban thư ký CITES thông báo đối với những loài có hạn ngạch xuất khẩu quốc tế;

b) Hạn ngạch xuất khẩu quốc tế được sử dụng để xác định số lượng, khối lượng mẫu vật một loài được khai thác.

2. Xây dựng hạn ngạch khai thác

Khi tổ chức, cá nhân đề nghị khai thác mẫu vật một loài mà CITES quy định áp dụng hạn ngạch xuất khẩu, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam về khả năng khai thác để quyết định việc xây dựng hạn ngạch khai thác.

Trường hợp Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam xác nhận rằng việc khai thác ảnh hưởng tiêu cực đến sự tồn tại của loài đó trong tự nhiên thì không xây dựng hạn ngạch khai thác.

Trường hợp Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác định rằng việc khai thác không ảnh hưởng tiêu cực đến sự tồn tại của loài đó trong tự nhiên thì Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam phối hợp với Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xây dựng hạn ngạch khai thác theo hướng dẫn của CITES.

Điều 36. Thu hồi, hoàn trả giấy phép, chứng chỉ CITES

1. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thu hồi giấy phép, chứng chỉ trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép, chứng chỉ được cấp không đúng quy định;

b) Giấy phép, chứng chỉ được sử dụng sai mục đích;

c) Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép, chứng chỉ có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và quy định của CITES.

2. Hoàn trả giấy phép, chứng chỉ hết hiệu lực:

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày giấy phép, chứng chỉ hết hiệu lực mà giấy phép, chứng chỉ không được sử dụng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy phép, chứng chỉ phải gửi trả giấy phép, chứng chỉ hết hiệu lực cho Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam;

b) Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có quyền từ chối cấp phép các lần tiếp theo trong trường hợp các tổ chức, cá nhân không thực hiện nghĩa vụ nộp trả giấy phép, chứng chỉ hết hiệu lực trước đó.

Điều 37. Thống kê và lưu giữ mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES sau tịch thu

1. Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, Bộ Tài chính có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu thống kê mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công do cơ quan trực thuộc lưu giữ về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để báo cáo Hội nghị các quốc gia thành viên CITES theo quy định của CITES.

2. Nội dung thông tin cung cấp gồm: Số lượng, khối lượng mẫu vật theo từng loại cụ thể hiện đang lưu giữ, nguồn gốc của mẫu vật.

3. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam tổng hợp báo cáo về số lượng mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES đang lưu giữ khi có yêu cầu của Ban thư ký CITES.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 38. Trách nhiệm quản lý cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES

1. Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý, kiểm tra các cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý, kiểm tra các cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài thủy sản thuộc các Phụ lục CITES.

3. Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh thực hiện việc quản lý, theo dõi và cập nhật thông tin sau mỗi lần kiểm tra vào sổ theo dõi nuôi động vật theo Mẫu số 16, sổ theo dõi cơ sở trồng thực vật theo Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Hệ thống sổ theo dõi phải được lưu giữ dưới dạng bản cứng và tệp tin điện tử.

Cơ quan cấp mã số và cơ quan kiểm soát cơ sở nuôi, trồng khuyến khích cơ sở báo cáo hoạt động của cơ sở bằng tệp tin điện tử.

4. Cơ quan quản lý quy định tại khoản 1, 2 Điều này cập nhật thông tin sau mỗi lần kiểm tra, gửi kèm báo cáo (theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam để cập nhật số liệu phục vụ công tác quản lý từng thời kỳ trước ngày 30 tháng 11 hàng năm và phối hợp với Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, các cơ quan có liên quan kiểm tra cơ sở nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục I, II của CITES. Việc kiểm tra được tiến hành phù hợp theo từng giai đoạn vòng đời của các loài nuôi.

5. Việc kiểm tra phải lập thành báo cáo theo các Mẫu số 19, 20, 21 và 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 39. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong việc kiểm soát hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES

1. Cơ quan Hải quan xác nhận số lượng mẫu vật thực tế xuất khẩu, tái xuất khẩu vào giấy phép, chứng chỉ quy định tại Điều 22 Nghị định này do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp; trả giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu cho tổ chức, cá nhân xuất khẩu để gửi kèm theo hàng hóa; ghi số hiệu và ngày, tháng, năm của giấy phép, chứng chỉ vào tờ khai Hải quan; gửi bản sao giấy phép, chứng chỉ đã xác nhận trong mỗi quý vào tuần đầu của quý tiếp theo cho Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

Đối với mẫu vật nhập khẩu, Cơ quan Hải quan xác nhận số lượng thực nhập trên giấy phép nhập khẩu, thu và lưu giấy phép nhập khẩu; ghi số hiệu và ngày, tháng, năm của giấy phép, chứng chỉ vào tờ khai Hải quan; trả giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu do nước xuất khẩu cấp cho nhà nhập khẩu; gửi bản sao giấy phép, chứng chỉ nhập khẩu đã xác nhận trong mỗi quý vào tuần đầu của quý tiếp theo cho Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

2. Các cơ quan: Kiểm lâm, Thủy sản, Hải quan, Công an, Bộ đội Biên phòng, Thuế, Quản lý thị trường, Thú y, Kiểm dịch động vật, Kiểm dịch thực vật, Bảo vệ môi trường, Bảo tồn đa dạng sinh học trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm:

a) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh, nhập nội từ biển, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES; nuôi động vật rừng thông thường;

b) Cung cấp thông tin và phối hợp với Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam về việc xử lý các vụ vi phạm liên quan đến việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh, nhập nội từ biển mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES theo nội dung yêu cầu của CITES.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[22]

---

[22] Các Điều 2, 3 và 4 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021 quy định như sau:

"Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực, nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP.

2. Đối với các cơ sở nuôi, cơ sở trồng thuộc đối tượng phải đăng ký mã số cơ sở theo quy định tại Nghị định này, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, chủ các cơ sở nuôi, cơ sở trồng phải thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng, gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan công bố Danh mục loài động vật hoang dã theo quy định tại

Điều 40. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 3 năm 2019.

2. Các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

b) Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm;

c) Điều 5 Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp;

d) Chương IV Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm;

đ) Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường;

e) Thông tư số 16/2007/TT-BNN ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quản lý, sử dụng chứng chỉ xuất khẩu mẫu vật lưu niệm thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

điểm đ khoản 29 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP trước ngày 30 tháng 11 năm 2021, định kỳ rà soát, điều chỉnh 3 năm một lần hoặc khi cần thiết.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

g) Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN ngày 29 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế quản lý gấu nuôi.

3. Đối với các loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm đồng thời thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ thì áp dụng chế độ quản lý theo quy định tại Nghị định này, trừ hoạt động khai thác tạo nguồn giống ban đầu phục vụ nghiên cứu khoa học.

4. Hoạt động xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, nhập nội từ biển, quá cảnh mẫu vật CITES thực hiện theo quy định của Nghị định này.

5.[23] Chế độ quản lý và nuôi các loài động vật hoang dã thuộc điểm đ khoản 29 Điều 3 Nghị định này được thực hiện như đối với loài động vật rừng thông thường.

Điều 41. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các cơ sở nuôi, trồng không vì mục đích thương mại thành lập trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành, trong thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, chủ cơ sở thực hiện mở sổ, ghi chép và lưu giữ sổ theo dõi đầu vật nuôi theo Mẫu số 16, sổ theo dõi cơ sở trồng thực vật theo Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; gửi sổ tới cơ quan có thẩm quyền để cấp mã số cơ sở nuôi, trồng.

2. Các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học phải mở sổ theo dõi đầu vật nuôi hoặc sổ theo dõi mẫu vật thực vật trồng cấy nhân tạo gửi về Cơ quan cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo quy định tại Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ; chấp thuận quá cảnh trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì thực hiện theo các quy định tại Nghị định này.

---

[23] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

4. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị đăng ký cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 42. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Số: 03/VBHN-BNNPTNT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2021

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Quốc Doanh

Phụ lục I

DANH MỤC THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM [24]

(Kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ)

Nhóm I

IA

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	NGÀNH HẠT TRẦN (NGÀNH THÔNG)	**GYMNOSPERMAE (PINOPHYTA)**
	LỚP THÔNG	**PINOPSIDA**
	Họ Hoàng đàn	**Cupressaceae**
1	Sa mộc dầu	*Cunninghamia konishii*
2	Hoàng đàn hữu liên	*Cupressus tonkinensis*
3	Thông nước	*Glyptostrobus pensilis*
4	Bách đài loan	*Taiwania cryptomerioides*
5	Bách vàng	*Xanthocyparis vietnamensis* (*Cupressus vietnamensis*)
	Họ Thông	**Pinaceae**
6	Vân sam phan si păng	*Abies delavayi* subsp. *fansipanensis*
7	Du sam đá vôi	*Keteleeria davidiana*
	NGÀNH HẠT KÍN (NGÀNH MỘC LAN)	**ANGIOSPERMAE (MAGNOLIOPHYTA)**
	LỚP HAI LÁ MẦM (LỚP MỘC LAN)	**DICOTYLEDONEAE (MAGNOLIOPSIDA)**

[24] Danh mục này thay thế bằng Danh mục thực vật rừng, động vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	Họ Ngũ gia bì	**Araliaceae**
8	Sâm vũ diệp (Vũ diệp tam thất)	*Panax bipinnatifidus*
9	Tam thất hoang	*Panax stipuleanatus*
10	Sâm ngọc linh (tự nhiên)	*Panax vietnamensis*
	Họ Hoàng liên gai	**Berberidaceae**
11	Các loài Hoàng liên gai thuộc chi Berberis	*Berberis* spp.
	Họ Dầu	**Dipterocarpaceae**
12	Sao hình tim	*Hopea cordata*
13	Kiền kiền phú quốc	*Hopea pierrei*
14	Sao mạng cà ná	*Hopea reticulata*
15	Chai lá cong	*Shorea falcata*
	Họ Mao lương	**Ranunculaceae**
16	Hoàng liên bắc	*Coptis chinensis*
17	Hoàng liên chân gà	*Coptis quinquesecta*
	LỚP MỘT LÁ MẦM (LỚP HÀNH)	**MONOCOTYLEDONEAE (LILIOPSIDA)**
	Họ Lan	**Orchidaceae**
18	Lan kim tuyến không cựa	*Anoectochilus acalcaratus*
19	Lan kim tuyến đá vôi	*Anoectochilus calcareus*
20	Lan kim tuyến cỏ nhung	*Anoectochilus setaceus*
21	Các loài Lan hài thuộc chi *Paphiopedilum*	*Paphiopedilum* spp.

IB

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP BÒ SÁT	**REPTILIA**
	BỘ CÁ SẤU	**CROCODILIA**
1	Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà)	*Crocodylus porosus*
2	Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	*Crocodylus siamensis*
	BỘ CÓ VẢY	**SQUAMATA**
3	Tắc kè đuôi vàng	*Cnemaspis psychedelica*
4	Thằn lằn cá sấu	*Shinisaurus crocodilurus*
5	Kỳ đà vân	*Varanus nebulosus* (*Varanus bengalensis*)
6	Rắn hổ chúa	*Ophiophagus hannah*
	BỘ RÙA	**TESTUDINES**
7	Rùa ba-ta-gua miền nam	*Batagur affinis*
8	Rùa hộp trán vàng miền trung (Rùa hộp bua-rê)	*Cuora bourreti*
9	Rùa hộp ba vạch (Rùa vàng)	*Cuora cyclornata* (*Cuora trifasciata*)
10	Rùa hộp trán vàng miền bắc	*Cuora galbinifrons*
11	Rùa hộp trán vàng miền nam (Rùa hộp việt nam)	*Cuora picturata*
12	Rùa trung bộ	*Mauremys annamensis*
13	Rùa đầu to	*Platysternon megacephalum*
14	Giải	*Pelochelys cantorii*
15	Giải sin-hoe	*Rafetus swinhoei*
	LỚP CHIM	**AVES**
	BỘ BỒ CÂU	**COLUMBIFORMES**
16	Bồ câu ni-cô-ba	*Caloenas nicobarica*

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	BỘ BỒ NÔNG	**PELECANIFORMES**
17	Cò trắng trung quốc	*Egretta eulophotes*
18	Vạc hoa	*Gorsachius magnificus*
19	Bồ nông chân xám	*Pelecanus philippensis*
20	Cò thìa	*Platalea minor*
21	Quắm cánh xanh	*Pseudibis davisoni*
22	Quắm lớn (Cò quắm lớn)	*Thaumatibis gigantea*
	BỘ CẮT	**FALCONIFORMES**
23	Cắt lớn	*Falco peregrinus*
	BỘ RẼ	**CHARADRIIFORMES**
24	Rẽ mỏ thìa	*Calidris pygmaea*
25	Choắt lớn mỏ vàng	*Tringa guttifer*
	BỘ CHIM ĐIÊN	**SULIFORMES**
26	Cổ rắn	*Anhinga melanogaster*
	BỘ GÀ	**GALLIFORMES**
27	Gà so cổ hung	*Arborophila davidi*
28	Gà lôi lam mào trắng	*Lophura edwardsi*
29	Gà lôi trắng	*Lophura nycthemera*
30	Công	*Pavo muticus*
31	Gà tiền mặt vàng	*Polyplectron bicalcaratum*
32	Gà tiền mặt đỏ	*Polyplectron germaini*
33	Trĩ sao	*Rheinardia ocellata*
34	Gà lôi tía	*Tragopan temminckii*
	BỘ HẠC	**CICONIFORMES**
35	Hạc cổ trắng	*Ciconia episcopus*
36	Già đẫy nhỏ	*Leptoptilos javanicus*
37	Cò lạo xám	*Mycteria cinerea*

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	BỘ HỒNG HOÀNG	**Bucerotiformes**
38	Niệc cổ hung	*Aceros nipalensis*
39	Niệc nâu	*Anorrhinus austeni*
40	Niệc mỏ vằn	*Rhyticeros undulatus*
41	Hồng hoàng	*Buceros bicornis*
	BỘ NGỖNG	**ANSERIFORMES**
42	Ngan cánh trắng	*Asarcornis scutulata*
	BỘ Ô TÁC	**OTIDIFORMES**
43	Ô tác	*Houbaropsis bengalensis*
	BỘ SẺ	**PASSERRIFORMES**
44	Khướu konkakinh	*Ianthocincla konkakinhensis*
45	Mi núi bà	*Laniellus langbianis*
46	Khướu ngọc linh	*Trochalopteron ngoclinhense*
47	Khướu đầu đen má xám	*Trochalopteron yersini*
	BỘ SẾU	**GRUIFORMES**
48	Sếu đầu đỏ (Sếu cổ trụi)	*Grus antigone*
	BỘ ƯNG	**ACCIPITRIFORMES**
49	Đại bàng đầu nâu	*Aquila heliaca*
50	Kền kền ben gan	*Gyps bengalensis*
51	Kền kền ấn độ	*Gyps indicus*
52	Ó tai	*Sarcogyps calvus*
	LỚP THÚ	**MAMMALIA**
	BỘ CÁNH DA	**DERMOPTERA**
53	Chồn bay (Cầy bay)	*Galeopterus variegatus*
	BỘ CÓ VÒI	**PROBOSCIDEA**
54	Voi châu á	*Elephas maximus*

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	BỘ LINH TRƯỞNG	**PRIMATES**
55	Vượn má vàng trung bộ	*Nomascus annamensis*
56	Vượn đen tuyền tây bắc	*Nomascus concolor*
57	Vượn đen má hung	*Nomascus gabriellae*
58	Vượn đen má trắng	*Nomascus leucogenys*
59	Vượn đen tuyền đông bắc (Vượn cao vít)	*Nomascus nasutus*
60	Vượn đen siki	*Nomascus siki*
61	Cu li lớn	*Nycticebus bengalensis*
62	Cu li nhỏ	*Nycticebus pygmaeus*
63	Chà vá chân xám	*Pygathrix cinerea*
64	Chà vá chân nâu	*Pygathrix nemaeus*
65	Chà vá chân đen	*Pygathrix nigripes*
66	Voọc mũi hếch	*Rhinopithecus avunculus*
67	Voọc xám	*Trachypithecus crepusculus*
68	Voọc mông trắng	*Trachypithecus delacouri*
69	Voọc đen má trắng	*Trachypithecus francoisi*
70	Voọc bạc đông dương	*Trachypithecus germaini*
71	Voọc đen hà tĩnh (Voọc gáy trắng)	*Trachypithecus hatinhensis*
72	Voọc bạc trường sơn	*Trachypithecus margarita*
73	Voọc cát bà (Voọc đen đầu vàng)	*Trachypithecus poliocephalus*
	BỘ MÓNG GUỐC CHẴN	**ARTIODACTYLA**
74	Hươu vàng	*Axis porcinus*
75	Bò tót	*Bos gaurus*
76	Bò rừng	*Bos javanicus*
77	Sơn dương	*Capricornis milneedwardsii* (*Capricornis sumatraensis*)

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
78	Hươu xạ	*Moschus berezovskii*
79	Mang trường sơn	*Muntiacus truongsonensis*
80	Mang lớn	*Muntiacus vuquangensis*
81	Sao la	*Pseudoryx nghetinhensis*
82	Nai cà tong	*Rucervus eldii*
	BỘ MÓNG GUỐC LẺ	**PERISSODACTYLA**
83	Tê giác một sừng	*Rhinoceros sondaicus*
	BỘ TÊ TÊ	**PHOLIDOTA**
84	Tê tê java	*Manis javanica*
85	Tê tê vàng	*Manis pentadactyla*
	BỘ THỎ RỪNG	**LAGOMORPHA**
86	Thỏ vằn	*Nesolagus timminsi*
	BỘ THÚ ĂN THỊT	**CARNIVORA**
87	Chó rừng	*Canis aureus*
88	Sói đỏ (Chó sói lửa)	*Cuon alpinus*
89	Cáo lửa	*Vulpes vulpes*
90	Gấu chó	*Helarctos malayanus*
91	Gấu ngựa	*Ursus thibetanus*
92	Rái cá vuốt bé	*Aonyx cinereus*
93	Rái cá thường	*Lutra lutra*
94	Rái cá lông mũi	*Lutra sumatrana*
95	Rái cá lông mượt	*Lutrogale perspicillata*
96	Cầy mực	*Arctictis binturong*
97	Cầy vằn bắc (Cầy vằn)	*Chrotogale owstoni*
98	Cầy gấm	*Prionodon pardicolor*
99	Cầy giông đốm lớn	*Viverra megaspila*

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
100	Báo lửa (Beo lửa)	*Catopuma temminckii*
101	Báo gấm	*Neofelis nebulosa*
102	Báo hoa mai	*Panthera pardus*
103	Hổ đông dương	*Panthera tigris corbetti*
104	Mèo gấm	*Pardofelis marmorata*
105	Mèo cá	*Prionailurus viverrinus*

NHÓM II

IIA

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	NGÀNH THÔNG ĐẤT	**LYCOPODIOPHYTA**
	Họ Thông đất	**Lycopodiaceae**
1	Thạch tùng răng cưa	*Huperzia serrata*
	NGÀNH DƯƠNG XỈ	**POLYPODIOPHYTA**
	Họ Dương xỉ thân gỗ	**Cyatheaceae**
2	Các loài Dương xỉ thân gỗ thuộc chi *Cyathea*	*Cyathea* spp.
	Họ Lông cu li	**Dicksoniaceae**
3	Cẩu tích	*Cibotium barometz*
	Họ Dương xỉ	**Polypodiaceae**
4	Tắc kè đá	*Drynaria bonii*
5	Cốt toái bổ	*Drynaria roosii* *(Drynaria fortunei)*
	NGÀNH HẠT TRẦN (NGÀNH THÔNG)	**GYMNOSPERMAE (PINOPHYTA)**
	LỚP THÔNG	**PINOPSIDA**
	Họ Đỉnh tùng	**Cephalotaxaceae**
6	Đỉnh tùng (Phỉ ba mũi)	*Cephalotaxus mannii*

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	Họ Hoàng đàn	**Cupressaceae**
7	Bách xanh	*Calocedrus macrolepis*
8	Bách xanh núi đá	*Calocedrus rupestris*
9	Pơ mu	*Fokienia hodginsii*
	Họ Thông	**Pinaceae**
10	Thông xuân nha (5 lá rủ)	*Pinus cernua*
11	Thông đà lạt	*Pinus dalatensis*
12	Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	*Pinus hwangshanensis*
13	Thông lá dẹt	*Pinus krempfii*
14	Thiết sam giả lá ngắn	*Pseudotsuga brevifolia*
	Họ Kim giao	**Podocarpaceae**
15	Thông tre lá ngắn	*Podocarpus pilgeri*
	Họ Thông đỏ	**Taxaceae**
16	Thông đỏ lá ngắn	*Taxus chinensis*
17	Thông đỏ lá dài	*Taxus wallichiana*
	LỚP TUẾ	**CYCADOPSIDA**
	Họ Tuế	**Cycadaceae**
18	Các loài Tuế thuộc chi *Cycas*	*Cycas* spp.
	NGÀNH HẠT KÍN (NGÀNH MỘC LAN)	**ANGIOSPERMAE (MAGNOLIOPHYTA)**
	LỚP HAI LÁ MẦM (LỚP MỘC LAN)	**DICOTYLEDONEAE (MAGNOLIOPSIDA)**
	Họ Ngũ gia bì	**Araliaceae**
19	Sâm lai châu	*Panax vietnamensis* var. *fuscidiscus*
20	Sâm lang bian	*Panax vietnamensis* var. *langbianensis*

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	Họ Nam mộc hương	**Aristolochiaceae**
21	Các loài Tế tân thuộc chi *Asarum*	*Asarum* spp.
	Họ Hoàng liên gai	**Berberidaceae**
22	Các loài Hoàng liên ô rô (Mã hồ, Mật gấu) thuộc chi *Mahonia*	*Mahonia* spp.
23	Bát giác liên	*Podophyllum difforme (Podophyllum tonkinense)*
	Họ Núc nác	**Bignoniaceae**
24	Các loài Đinh thuộc chi *Fernandoa*	*Fernandoa* spp.
	Họ Hoa chuông	**Campanulaceae**
25	Đẳng sâm	*Codonopsis javanica*
	Họ Măng cụt	**Clusiaceae**
26	Trai	*Garcinia fagraeoides*
	Họ Thị	**Ebenaceae**
27	Mun	*Diospyros mun*
28	Mun sọc	*Diospyros salletii*
	Họ Đậu	**Fabaceae**
29	Gõ đỏ (Cà te)	*Afzelia xylocarpa*
30	Trắc	*Dalbergia cochinchinensis*
31	Cẩm lai	*Dalbergia oliveri*
32	Trắc dây	*Dalbergia rimosa*
33	Sưa	*Dalbergia tonkinensis*
34	Giáng hương quả to	*Pterocarpus macrocarpus*
35	Gụ mật (Gõ mật)	*Sindora siamensis*
36	Gụ lau	*Sindora tonkinensis*
	Họ Long não	**Lauraceae**
37	Gù hương (Quế balansa)	*Cinnamomum balansae*

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
38	Re xanh phấn	*Cinnamomum glaucescens*
39	Vù hương (Xá xị, Re hương)	*Cinnamomum parthenoxylon*
	Họ Tiết dê	**Menispermaceae**
40	Vàng đắng	*Coscinium fenestratum*
41	Hoàng đằng	*Fibraurea recisa*
42	Nam hoàng liên	*Fibraurea tinctoria* (*Fibraurea chloroleuca*)
43	Các loài Bình vôi thuộc chi *Stephania*	*Stephania* spp.
	Họ Mao lương	**Ranunculaceae**
44	Thổ hoàng liên	*Thalictrum foliolosum*
	Họ Ngũ vị tử	**Schisandraceae**
45	Các loài Na rừng thuộc chi *Kadsura*	*Kadsura* spp.
	Họ Đay	**Tiliaceae**
46	Nghiến	*Burretiodendron tonkinense* *(Excentrodendron tonkinense*
	LỚP MỘT LÁ MẦM (LỚP HÀNH)	**MONOCOTYLEDONEAE (LILIOPSIDA)**
	Họ Cau	**Arecaceae**
47	Song mật	*Calamus platyacanthus*
48	Song bột	*Calamus poilanei*
	Họ Thiên môn	**Asparagaceae**
49	Hoàng tinh hoa trắng	*Disporopsis longifolia*
50	Hoàng tinh hoa đỏ	*Polygonatum kingianum*
	Họ Hành	**Liliaceae**
51	Bách hợp	*Lilium poilanei*

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	Họ Ngót ngoẻo	**Melanthiaceae**
52	Các loài Bảy lá một hoa (Trọng lâu) thuộc chi *Paris*	*Paris* spp.
	Họ Lan	**Orchidaceae**
53	Các loài Lan thuộc họ Orchidaceae, trừ các loài quy định tại Nhóm IA	Orchidaceae spp.

IIB

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP CÔN TRÙNG	**INSECTA**
	BỘ CÁNH CỨNG	**COLEOPTERA**
1	Cua bay việt nam	*Cheirotonus battareli*
2	Cua bay đen	*Cheirotonus jansoni*
	BỘ CÁNH VẢY	**LEPIDOPTERA**
3	Bướm phượng đuôi kiếm răng nhọn	*Teinopalpus aureus*
4	Bướm phượng đuôi kiếm răng tù	*Teinopalpus imperialis*
5	Bướm phượng cánh chim chấm rời	*Troides aeacus*
6	Bướm phượng cánh chim chấm liền	*Troides helena*
	LỚP ẾCH NHÁI	**AMPHIBIA**
	BỘ CÓ ĐUÔI	**CAUDATA**
7	Các loài cá cóc thuộc giống *Paramesotriton*	*Paramesotriton* spp.
8	Các loài cá cóc thuộc giống *Tylototriton*	*Tylototriton* spp.
	LỚP BÒ SÁT	**REPTILIA**
	BỘ CÓ VẢY	**SQUAMATA**
9	Tắc kè hoa	*Gecko gecko*

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
10	Các loài Thạch sùng mí thuộc giống *Goniurosaurus*	*Goniurosaurus* spp.
11	Rắn hổ mang trung quốc	*Naja atra*
12	Rắn hổ mang một mắt kính	*Naja kaouthia*
13	Rắn hổ mang xiêm	*Naja siamensis*
14	Rắn ráo trâu	*Ptyas mucosus*
15	Trăn cộc	*Python brongersmai* (*Python curtus*)
16	Trăn đất	*Python molurus* (*Python bivittatus*)
17	Trăn gấm	*Python reticulatus* (*Malayopython reticulatus*)
18	Kỳ đà hoa	*Varanus salvator*
	BỘ RÙA	**TESTUDINES**
19	Cua đinh (Ba ba nam bộ)	*Amyda cartilaginea* *(Amyda ornata)*
20	Ba ba gai	*Palea steindachneri*
21	Rùa hộp lưng đen	*Cuora amboinensis*
22	Rùa sa nhân	*Cuora mouhotii*
23	Rùa đất châu á	*Cyclemys dentata*
24	Rùa đất sê-pôn	*Cyclemys oldhami*
25	Rùa đất pul-kin	*Cyclemys pulchristriata*
26	Rùa đất speng-le-ri	*Geomyda spengleri*
27	Rùa răng	*Heosemys annandalii*
28	Rùa đất lớn	*Heosemys grandis*
29	Rùa núi vàng	*Indotestudo elongata*
30	Rùa ba gờ	*Malayemys subtrijuga*

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
31	Rùa núi viền	*Manouria impressa*
32	Rùa câm	*Mauremys mutica*
33	Rùa đầm cổ đỏ	*Mauremys nigricans*
34	Rùa bốn mắt	*Sacalia quadriocellata*
35	Rùa cổ bự	*Siebenrockiella crassicollis*
	LỚP CHIM	**AVES**
	BỘ BỒ CÂU	**COLUMBIFORMES**
36	Bồ câu nâu	*Columba punicea*
	BỘ BỒ NÔNG	**PELECANIFORMES**
37	Cò quăm đầu đen	*Threskiornis melanocephalus*
	BỘ CẮT	**FALCONIFORMES**
38	Các loài trong bộ Cắt	Falconiformes spp. (trừ loài *Falco peregrinus* đã liệt kê trong nhóm IB)
	BỘ CÚ	**STRIGIFORMES**
39	Các loài trong bộ Cú Strigiformes	Strigiformes spp.
	BỘ GÀ	**GALIFORMES**
40	Các loài gà so thuộc giống *Arborophila, Lophura*	*Arborophila* spp., *Lophura* spp. (Trừ loài *Arborophila davidi* đã liệt kê ở nhóm IB)
	BỘ HẠC	**CICONIIFORMES**
41	Hạc đen	*Ciconia nigra*
42	Già đẫy lớn	*Leptoptilos dubius*
	BỘ HỒNG HOÀNG	**BUCEROTIFORMES**
43	Các loài trong họ Hồng hoàng	Bucerotidae spp. (trừ các loài *Buceros bicornis, Aceros nipalensis, Rhyticeros undulatus* và *Anorrhinus austeni* thuộc Nhóm IB)

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	BỘ NGỖNG	**ANSERIFORMES**
44	Vịt đầu đen	*Aythya baeri*
45	Vịt mỏ nhọn	*Mergus squamatus*
	BỘ SẺ	**PASSERRIFORMES**
46	Sẻ đồng ngực vàng	*Emberiza aureola*
47	Các loài thuộc các giống *Garrulax*, *Trochalopteron, Pterorhinus, Ianthocincla*	*Garrulax* spp., *Trochalopteron* spp., *Pterorhinus* spp., *Ianthocincla* spp.
48	Nhồng (Yểng)	*Gracula religiosa*
49	Kim oanh tai bạc	*Leiothrix argentauris*
50	Kim oanh mỏ đỏ	*Leiothrix lutea*
51	Các loài thuộc giống *Pitta, Hydronis*	*Pitta* spp., *Hydronis* spp.
	BỘ SẾU	**GRUIFORMES**
52	Chân bơi	*Heliopais personatus*
	BỘ ƯNG	**ACCIPITRIFORMES**
53	Các loài trong bộ Ưng	Accipitriformes spp. (trừ các loài *Aquila heliaca, Gyps indicus, Gyps bengalensis, Sarcogyps calvus* đã liệt kê trong nhóm IB)
	BỘ VẸT	**PSITTAFORMES**
54	Các loài vẹt thuộc giống *Psittacula*	*Psittacula* spp.
55	Vẹt lùn	*Loriculus verlanis*
	LỚP THÚ	**MAMMALIA**
	BỘ DƠI	**CHIROPTERA**
56	Dơi ngựa bé	*Pteropus hypomelanus*
57	Dơi ngựa ly-lei	*Pteropus lylei*
58	Dơi ngựa lớn	*Pteropus vampyrus*

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	BỘ GẶM NHẤM	**RODENTIA**
59	Chuột đá	*Laonastes aenigmamus*
60	Sóc bay trâu	*Petaurista philippensis*
61	Sóc đen	*Ratufa bicolor*
	BỘ KHỈ HẦU	**PRIMATES**
62	Khỉ mặt đỏ	*Macaca arctoides*
63	Khỉ mốc	*Macaca assamensis*
64	Khỉ đuôi dài	*Macaca fascicularis*
65	Khỉ đuôi lợn	*Macaca leonina*
66	Khỉ vàng	*Macaca mulatta*
	BỘ MÓNG GUỐC CHẴN	**ARTIODACTYLA**
67	Mang pù hoạt	*Muntiacus puhoatensis*
68	Nai	*Rusa unicolor*
69	Cheo cheo	*Tragulus kanchil*
70	Cheo cheo lưng bạc	*Tragulus versicolor*
	BỘ THỎ	**LAGORMORPHA**
71	Thỏ rừng	*Lepus sinensis*
	BỘ THÚ ĂN THỊT	**CARNIVORA**
72	Lửng lợn	*Arctonyx collaris*
73	Cầy tai trắng	*Arctogalidia trivirgata*
74	Triết chỉ lưng	*Mustela strigidorsa*
75	Lửng chó	*Nyctereutes procyonoides*
76	Cầy vòi mốc	*Paguma larvata*
77	Cầy vòi hương	*Paradoxurus hermaphroditus*

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
78	Cầy giông	*Viverra zibetha*
79	Cầy hương	*Viverricula indica*
80	Mèo ri	*Felis chaus*
81	Mèo rừng	*Prionailurus bengalensis*

(Trong Danh mục này, tên gọi chính thức của loài là tên khoa học (tên Latin). Tên tiếng Việt chỉ có giá trị tham khảo).

Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Phương án khai thác từ tự nhiên mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES
Mẫu số 02	Phương án khai thác từ tự nhiên mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý hiếm; động vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES
Mẫu số 03	Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES
Mẫu số 04	Phương án nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IB; Động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I CITES
Mẫu số 05	Phương án trồng các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA; Thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I CITES
Mẫu số 06	Phương án nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIB; động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES
Mẫu số 07	Phương án trồng thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA; các loài thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES
Mẫu số 08	Mã số cơ sở nuôi
Mẫu số 09	Giấy phép CITES
Mẫu số 10	Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm
Mẫu số 11	Chứng chỉ mẫu vật tiền Công ước
Mẫu số 12	Đề nghị cấp giấy phép CITES/sample request for cites permit
Mẫu số 13	Đề nghị cấp ấn phẩm chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm/sample request for cites souvernir export certificate

Mẫu số 14	Sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES
Mẫu số 15	Đề nghị cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển/chứng chỉ CITES mẫu vật tiền công ước/sample request for cites certificate
Mẫu số 16	Mẫu sổ theo dõi hoạt động nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES, động vật rừng thông thường
Mẫu số 16A	Sổ theo dõi hoạt động nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES, động vật rừng thông thường (không áp dụng cho cơ sở nuôi sinh trưởng)
Mẫu số 16B	Sổ theo dõi nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES, động vật rừng thông thường (áp dụng cho cơ sở nuôi sinh trưởng)
Mẫu số 16C	Sổ theo dõi sinh sản của động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES và động vật rừng thông thường (áp dụng cho các loài động vật đẻ trứng)
Mẫu số 16D	Sổ theo dõi sinh sản của động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES và động vật rừng thông thường (áp dụng cho các loài động vật đẻ con)
Mẫu số 17	Mẫu sổ theo dõi cơ sở trồng thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES
Mẫu số 17A	Sổ theo dõi cơ sở nhân giống nhân tạo thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES
Mẫu số 17B	Sổ theo dõi cơ sở trồng thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES

Mẫu số 18	Báo cáo hoạt động nuôi, trồng thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES và động vật rừng thông thường
Mẫu số 19	Báo cáo kiểm tra (dành cho cơ sở có hoạt động nghiên cứu trồng thực vật)
Mẫu số 20	Báo cáo kiểm tra (dành cho cơ sở có hoạt động nghiên cứu nuôi sinh trưởng động vật)
Mẫu số 21	Báo cáo kiểm tra (dành cho cơ sở có hoạt động nghiên cứu nuôi sinh sản loài động vật đẻ trứng)
Mẫu số 22	Báo cáo kiểm tra (dành cho cơ sở có hoạt động nghiên cứu nuôi sinh sản loài đẻ con)

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC TỪ TỰ NHIÊN MẪU VẬT THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES

1. Tên tổ chức, cá nhân:

- Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số Quyết định thành lập, ngày cấp, nơi cấp.

- Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số chứng minh nhân dân/căn cước công dân, ngày cấp, nơi cấp, nơi làm việc.

2. Giới thiệu chung:

Giới thiệu về tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác; mục đích khai thác; tác động của việc khai thác nêu rõ đối với quần thể của loài tại khu vực khai thác; tác động đối với các loài khác trong khu vực..., v.v.

3. Loài đề nghị khai thác:

- Tên loài (bao gồm tên khoa học và tên thông thường):

+ Tên khoa học: .....

+ Tên thông thường: .....

- Số lượng, khối lượng (bằng số và bằng chữ):..... ; trong đó: .....

- Mô tả mẫu vật (cây, hạt, lá, hoa, cành, ngọn...), kích thước mẫu vật: .....

4. Mục đích của việc khai thác:

- Nghiên cứu nhân giống .....

- Nghiên cứu phân loại.....

- Nghiên cứu bệnh học.....

- Bổ sung/tạo nguồn giống ban đầu .....

- Lưu giữ gen .....

- Mục đích khác .....

5. Khu vực khai thác

Mô tả hiện trạng của khu vực đề nghị khai thác:

a) Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô:..., khoảnh:..., tiểu khu:...:

b) Bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000

c) Diện tích khu vực khai thác: .....

d) Tên, địa chỉ chủ rừng: (trường hợp có 2 chủ rừng trở lên thì lập bảng kèm theo).....

đ) Loại rừng/hệ sinh thái khu vực khai thác: .....

6. Đánh giá trữ lượng loài đề nghị khai thác

a) Tổng quan tình trạng phân bố của loài trong nước và ngoài nước (nếu có);

b) Kích cỡ và cấu trúc quần thể loài khai thác.

7. Thời gian khai thác: từ ngày... tháng... năm...đến ngày... tháng... năm...

8. Cách khai thác:

- Phương tiện, công cụ khai thác: .....

- Phương thức khai thác:.....

9. Nguồn nhân lực:

Danh sách những người thực hiện khai thác:.....

10. Đánh giá các rủi ro có thể xảy ra khi tiến hành khai thác và biện pháp khắc phục.

11. Ý kiến của chủ rừng (nếu tổ chức/cá nhân đề nghị cấp thỏa thuận khai khác không phải là chủ rừng):.....

Địa điểm..., ngày.... tháng... năm...
Ký tên
(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC TỪ TỰ NHIÊN MẪU VẬT ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ HIẾM; ĐỘNG VẬT HOANG DÃ THUỘC PHỤ LỤC CITES

1. Tên tổ chức, cá nhân:

- Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số Quyết định thành lập, ngày cấp, nơi cấp

- Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số chứng minh nhân dân/căn cước công dân, ngày cấp, nơi cấp, nơi làm việc.

2. Giới thiệu chung:

Giới thiệu về tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác; mục đích khai thác; tác động của việc khai thác nêu rõ đối với quần thể của loài tại khu vực khai thác; tác động đối với các loài khác trong khu vực..., v.v.

3. Loài đề nghị khai thác

- Tên loài (bao gồm tên khoa học và tên thông thường):

+ Tên khoa học: .....

+ Tên thông thường: .....

- Số lượng, khối lượng (bằng số và bằng chữ):.....; trong đó: .....

- Mô tả mẫu vật (trứng, con non, con trưởng thành...), kích thước mẫu vật: .....

4. Mục đích của việc khai thác:

- Nghiên cứu nhân giống .....

- Nghiên cứu phân loại.....

- Nghiên cứu bệnh học.....

- Bổ sung/tạo nguồn giống ban đầu .....

- Lưu giữ gen .....

- Mục đích khác .....

5. Khu vực khai thác

Mô tả hiện trạng của khu vực đề nghị khai thác:

a) Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô:... , khoảnh:... , tiểu khu:...

b) Ranh giới: Bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000

c) Diện tích khu vực khai thác: .....

d) Tên, địa chỉ chủ rừng: (trường hợp có 2 chủ rừng trở lên thì lập bảng kèm theo).....

đ) Loại rừng/hệ sinh thái khu vực khai thác: .....

6. Đánh giá trữ lượng loài đề nghị khai thác

a) Tổng quan tình tình trạng phân bố của loài trong nước và ngoài nước .....

b) Kích cỡ và cấu trúc quần thể loài khai thác.....

7. Thời gian khai thác: từ ngày... tháng... năm...đến ngày... tháng... năm...

8. Cách khai thác:

- Phương tiện, công cụ khai thác: .....

- Phương thức khai thác (con non, con trưởng thành, trứng,...):..... .....

9. Nguồn nhân lực:

- Danh sách những người thực hiện khai thác:.....

10. Ý kiến của chủ rừng (nếu tổ chức/cá nhân đề nghị cấp thỏa thuận khai khác không phải là chủ rừng):.....

Địa điểm... ngày.... tháng... năm...
Ký tên
(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES

Kính gửi:.....

1. Tên và địa chỉ:
Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị:.....
Địa chỉ:.....
Điện thoại:..... Fax (nếu có): .....
2. Địa chỉ cơ sở nuôi, trồng:.....
3. Nội dung đề nghị cấp đăng ký: Cấp mới □; Cấp bổ sung □
4. Mục đích nuôi, trồng:
Phi thương mại □; Thương mại trong nước □; Xuất khẩu thương mại □
5. Các loài nuôi, trồng:

STT	Tên loài		Số lượng (cá thể)	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học			
1					
2					
3					
...					

6. Các tài liệu kèm theo:
- Hồ sơ nguồn gốc;
- ....

Địa điểm..., ngày.... tháng... năm...
Ký tên
(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

Mẫu số 04[25]

Phụ lục IV
MẪU PHƯƠNG ÁN NUÔI
(Kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ)

I. PHƯƠNG ÁN NUÔI ÁP DỤNG VỚI LOÀI NUÔI SINH SẢN[i]

Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục CITES

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:.....

2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:.....

Số CMND/Hộ chiếu/căn cước công dân/:.....Ngày cấp:..... Nơi cấp: .....

3. Ngày thành lập cơ sở: .....

4. Loài nuôi (tên khoa học, tên thông thường): .....

5. Mục đích nuôi: ☐ Vì mục đích thương mại ☐ Không vì mục đích thương mại

6. Tài liệu chứng minh các con giống có nguồn gốc hợp pháp theo quy định.

7. Hiện trạng tổng đàn gồm: đàn bố mẹ, đàn giống hậu bị đang nuôi và đàn con (số lượng cá thể, giới tính và độ tuổi).

Bố mẹ		**Hậu bị**		**Con non trưởng thành (không bao gồm cá thể bố mẹ và hậu bị)**			**Con non chưa trưởng thành**	**Tổng đàn**	**Ghi chú**
Đực	**Cái**	**Đực**	**Cái**	**Đực**	**Cái**	**Không xác định**			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=1+2+3+4+5+6+7+8*	

8. Nếu cơ sở mới sản xuất được thế hệ F1 thì cung cấp tài liệu chứng minh cơ sở được quản lý và hoạt động theo phương pháp mà một cơ sở khác đã áp dụng và được công nhận đã sản xuất được thế hệ F2.

---

[i] Mỗi loài có một phương án nuôi riêng.

---

[25] Mẫu số 04: Phương án nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IB; động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I CITES ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP được thay thế bằng Phụ lục IV "*Mẫu phương án nuôi*" ban hành kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

9. Thông tin về năng lực sản xuất (sản lượng) hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới, gồm:

9.1. Số lượng cá thể con sinh sản hàng năm

a) Đối với loài đẻ trứng (loài đẻ con không phải điền thông tin vào mục này).

Năm	Bố mẹ		Giai đoạn trứng (nếu có) và con non							Con non đã trưởng thành	
	Đực	Cái	Tỷ lệ cá thể mẹ sinh sản	Số ổ trứng bình quân/ổ trứng	Tổng số trứng	Tỷ lệ trứng hỏng (%)	Số trứng nở	Con non chưa trưởng thành	Tỷ lệ chết con non (%)	Con trưởng thành	Tỷ lệ chết con trưởng thành
Quá khứ[ii]											
Hiện tại[iii]											
Dự kiến[iv]											

b) Đối với loài đẻ con (loài đẻ trứng không phải điền thông tin vào mục này)

Năm	Bố mẹ		Giai đoạn con non chưa trưởng thành				Con non đã trưởng thành	
	Đực	Cái	Số con non trung bình được sinh sản/01 cá thể mẹ	Tỷ lệ cá thể mẹ sinh sản (%)	Tỷ lệ con non bị chết (%)	Tổng con non hiện có	Tỷ lệ chết (%)	Tổng con trưởng thành
Quá khứ[v]								
Hiện tại[vi]								
Dự kiến[vii]								

9.2. Những biến động bất thường trong sinh sản hàng năm (nếu có), giải thích nguyên nhân những biến động bất thường.

10. Đánh giá nhu cầu dự kiến và nguồn cung cấp con giống bổ sung cho đàn giống sinh sản của cơ sở nhằm tránh sinh sản đồng huyết, cận huyết.

11. Loại sản phẩm chính (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác) (Chỉ áp dụng cho các cơ sở nuôi thương mại).

[ii] Chỉ ghi thông tin nếu động vật đã sinh sản tại cơ sở và cung cấp số liệu từ 1 đến 5 năm kể từ năm đề nghị đăng ký mã số.

[iii] Là năm đăng ký cơ sở nuôi.

[iv] Dự kiến khả năng sinh sản của động vật từ 1 đến 3 năm kể từ năm đề nghị đăng ký mã số.

[v] Chỉ ghi thông tin nếu động vật đã sinh sản tại cơ sở và cung cấp số liệu từ 1 đến 5 năm kể từ năm đề nghị đăng ký mã số.

[vi] Là năm đăng ký cơ sở nuôi.

[vii] Dự kiến khả năng sinh sản của động vật từ 1 đến 3 năm kể từ năm đề nghị đăng ký mã số.

12. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật (dùng thẻ, chíp điện tử, cắt tai, cắt vẩy) nhằm xác định nguồn giống sinh sản, các thế hệ kế tiếp và các loại sản phẩm xuất khẩu.

13. Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi hiện tại và dự kiến trong tương lai:

- Kích thước chuồng nuôi chính và chuồng nuôi cách ly (nếu có): diện tích chuồng nuôi (chiều rộng, chiều dài) và chiều cao của chuồng.

- Mật độ nuôi.

- Các mô tả khác.

14. Mô tả các biện pháp chăm sóc

- Thức ăn.

- Nước uống.

- Mô tả khác.

15. Điều kiện thú y và phòng chống dịch bệnh cho động vật hoang dã (Mô tả các điều kiện về thú y và phòng chống bệnh cho động vật).

16. Vệ sinh môi trường

- Các biện pháp xử lý môi trường (nếu có).

- Nếu cơ sở đã thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc lập kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt thì nêu số văn bản, cơ quan phê duyệt và ngày phê duyệt.

17. Cách thức ghi chép thông tin: thông tin về quần thể động vật hoang dã gây nuôi được ghi chép và lưu trữ như thế nào.

18. Thuyết minh về hoạt động được cơ sở nuôi sử dụng và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài.

19. Mô tả các rủi ro và các biện pháp xử lý rủi ro:

- Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro.

- Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác (nếu có) và các biện pháp phòng chống rủi ro.

- Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống dịch bệnh.

- Các rủi do khi động vật thoát khỏi chuồng/cơ sở nuôi hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên đối với loài được nuôi tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài.

20. Mô tả các biện pháp đảm bảo động vật nuôi được đối xử nhân đạo ở mọi khâu (nuôi, giết mổ, vận chuyển....)./.

Địa điểm..., ngày.... tháng... năm...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

II. PHƯƠNG ÁN NUÔI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI LOÀI NUÔI SINH TRƯỞNG[viii]

Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục CITES

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:.....

2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:.....

Số CMND/Hộ chiếu/căn cước công dân/:.....Ngày cấp:..... Nơi cấp: .....

3. Ngày thành lập cơ sở: .....

4. Loài nuôi (tên khoa học, tên thông thường): .....

5. Mục đích nuôi: ☐ Vì mục đích thương mại ☐ Không vì mục đích thương mại

6. Tài liệu chứng minh các con giống có nguồn gốc hợp pháp theo quy định pháp luật:.....

7. Hiện trạng tổng đàn gồm:

Cá thể trưởng thành			**Cá thể chưa trưởng thành (không bao gồm cá thể bố mẹ và hậu bị)**	**Tổng đàn**	**Ghi chú**
Đực	**Cái**	**Không xác định**			
1	*2*	*3*	*4*	*5=1+2+3+4*	6

8. Thông tin về năng lực sản xuất (sản lượng) hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới.

9. Loại sản phẩm chính (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác) (Chỉ áp dụng cho các cơ sở nuôi thương mại).

10. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật.

11. Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi hiện tại và dự kiến trong tương lai.

Kích thước chuồng nuôi chính và chuồng nuôi cách ly (nếu có): diện tích chuồng nuôi (chiều rộng, chiều dài) và chiều cao của chuồng.

12. Mô tả các biện pháp chăm sóc

- Thức ăn: mô tả thức ăn, lượng thức ăn trung bình cho 1 cá thể/ngày, tần suất cho ăn (số lần ăn/ngày).

- Thức ăn.

- Nước uống.

- Mô tả khác.

[viii] Mỗi loài phải lập một phương án nuôi riêng.

13. Điều kiện thú y và phòng chống dịch bệnh cho động vật hoang dã (Mô tả các điều kiện về thú y và phòng chống bệnh cho động vật).

14. Vệ sinh môi trường

- Các biện pháp xử lý môi trường (nếu có).

- Nếu cơ sở đã thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc lập kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt thì nêu số văn bản, cơ quan phê duyệt và ngày phê duyệt.

15. Cách thức ghi chép thông tin: thông tin về quần thể động vật hoang dã gây nuôi được ghi chép và lưu trữ như thế nào.

16. Mô tả thủ tục kiểm tra và giám sát được sử dụng để nhận dạng động vật nuôi hợp pháp (gồm bố mẹ, đàn hậu bị và các con) và phát hiện các cá thể có nguồn gốc bất hợp pháp được đưa vào cơ sở nuôi.

17. Thuyết minh về hoạt động được cơ sở nuôi sử dụng và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài:

- Số lượng cá thể đực, cái thuần chủng, độ tuổi của động vật tái thả lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở nuôi không vì mục đích thương mại.

- Thời điểm tái thả lại môi trường tự nhiên.

- Tần suất tái thả (nếu có).

- Các biện pháp khác.

18. Mô tả các rủi ro và các biện pháp xử lý rủi ro:

- Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro.

- Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác (nếu có) và các biện pháp phòng chống rủi ro.

- Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống dịch bệnh.

- Các rủi ro khi động vật thoát khỏi chuồng/cơ sở nuôi hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên đối với loài được nuôi tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài.

19. Mô tả các biện pháp đảm bảo động vật nuôi được đối xử nhân đạo ở mọi khâu (nuôi, giết mổ, vận chuyển....)./.

Địa điểm..., ngày.... tháng... năm...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

Mẫu số 05

PHƯƠNG ÁN
TRỒNG CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM NHÓM IA; THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC I CITES

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:.....

2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:.....

Số CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp: .....

3. Thời điểm thành lập cơ sở trồng: .....

4. Loài hoặc phân loài đăng ký trồng (tên khoa học, tên thông thường): .....

5. Số lượng loài thực vật đăng ký trồng:.....

6. Mô tả về cơ sở trồng, đặc biệt là mô tả thông tin về loài hoặc nhóm loài thực vật đã được trồng trong quá khứ. .....

7. Tài liệu chứng minh nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật hiện hành của nguồn giống của loài đăng ký trồng: .....

8. Mô tả phương pháp trồng:.....

9. Mô tả điều kiện hạ tầng cơ sở: .....

10. Sản lượng hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới: .....

11. Mô tả các biện pháp phòng, chống sự phát tán của thực vật ra môi trường tự nhiên đối với loài được trồng tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài.....

12. Các thông tin khác theo yêu cầu của CITES đối với những loài thực vật quy định tại Phụ lục I CITES: .....

13. Thuyết minh và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài (chỉ áp dụng cho hoạt động trồng phi thương mại):

- Số lượng thực vật thuần chủng và độ tuổi của thực vật tái trồng lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở trồng không vì mục đích thương mại.

- Thời điểm/tần suất tái trồng lại khu vực phân bố tự nhiên của loài: .....

Địa điểm... , ngày.... tháng... năm...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

Mẫu số 06[26]

Phụ lục IV
MẪU PHƯƠNG ÁN NUÔI
(Kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ)

I. PHƯƠNG ÁN NUÔI ÁP DỤNG VỚI LOÀI NUÔI SINH SẢN[i]

Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục CITES

1. Tên và địa chỉ của cơ sở: .....

2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện: .....

Số CMND/Hộ chiếu/căn cước công dân/:.....Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

3. Ngày thành lập cơ sở: .....

4. Loài nuôi (tên khoa học, tên thông thường): .....

5. Mục đích nuôi: ☐ Vì mục đích thương mại ☐ Không vì mục đích thương mại

6. Tài liệu chứng minh các con giống có nguồn gốc hợp pháp theo quy định.

7. Hiện trạng tổng đàn gồm: đàn bố mẹ, đàn giống hậu bị đang nuôi và đàn con (số lượng cá thể, giới tính và độ tuổi).

Bố mẹ		**Hậu bị**		**Con non trưởng thành (không bao gồm cá thể bố mẹ và hậu bị)**			**Con non chưa trưởng thành**	**Tổng đàn**	**Ghi chú**
Đực	**Cái**	**Đực**	**Cái**	**Đực**	**Cái**	**Không xác định**			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=1+2+3+4+5+6+7+8*	

8. Nếu cơ sở mới sản xuất được thế hệ F1 thì cung cấp tài liệu chứng minh cơ sở được quản lý và hoạt động theo phương pháp mà một cơ sở khác đã áp dụng và được công nhận đã sản xuất được thế hệ F2.

[i] Mỗi loài có một phương án nuôi riêng.

[26] Mẫu số 06: Phương án nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIB; động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP được thay thế bằng Phụ lục IV "*Mẫu phương án nuôi*" ban hành kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

9. Thông tin về năng lực sản xuất (sản lượng) hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới, gồm:

9.1. Số lượng cá thể con sinh sản hàng năm

a) Đối với loài đẻ trứng (loài đẻ con không phải điền thông tin vào mục này).

Năm	Bố mẹ		Giai đoạn trứng (nếu có) và con non							Con non đã trưởng thành	
	Đực	Cái	Tỷ lệ cá thể mẹ sinh sản	Số ổ trứng bình quân/ổ trứng	Tổng số trứng	Tỷ lệ trứng hỏng (%)	Số trứng nở	Con non chưa trưởng thành	Tỷ lệ chết con non (%)	Con trưởng thành	Tỷ lệ chết con trưởng thành
Quá khứ[ii]											
Hiện tại[iii]											
Dự kiến[iv]											

b) Đối với loài đẻ con (loài đẻ trứng không phải điền thông tin vào mục này)

Năm	Bố mẹ		Giai đoạn con non chưa trưởng thành				Con non đã trưởng thành	
	Đực	Cái	Số con non trung bình được sinh sản/01 cá thể mẹ	Tỷ lệ cá thể mẹ sinh sản (%)	Tỷ lệ con non bị chết (%)	Tổng con non hiện có	Tỷ lệ chết (%)	Tổng con trưởng thành
Quá khứ[v]								
Hiện tại[vi]								
Dự kiến[vii]								

9.2. Những biến động bất thường trong sinh sản hàng năm (nếu có), giải thích nguyên nhân những biến động bất thường.

10. Đánh giá nhu cầu dự kiến và nguồn cung cấp con giống bổ sung cho đàn giống sinh sản của cơ sở nhằm tránh sinh sản đồng huyết, cận huyết.

[ii] Chỉ ghi thông tin nếu động vật đã sinh sản tại cơ sở và cung cấp số liệu từ 1 đến 5 năm kể từ năm đề nghị đăng ký mã số.

[iii] Là năm đăng ký cơ sở nuôi.

[iv] Dự kiến khả năng sinh sản của động vật từ 1 đến 3 năm kể từ năm đề nghị đăng ký mã số.

[v] Chỉ ghi thông tin nếu động vật đã sinh sản tại cơ sở và cung cấp số liệu từ 1 đến 5 năm kể từ năm đề nghị đăng ký mã số.

[vi] Là năm đăng ký cơ sở nuôi.

[vii] Dự kiến khả năng sinh sản của động vật từ 1 đến 3 năm kể từ năm đề nghị đăng ký mã số.

11. Loại sản phẩm chính (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác) (Chỉ áp dụng cho các cơ sở nuôi thương mại).

12. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật (dùng thẻ, chíp điện tử, cắt tai, cắt vẩy) nhằm xác định nguồn giống sinh sản, các thế hệ kế tiếp và các loại sản phẩm xuất khẩu.

13. Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi hiện tại và dự kiến trong tương lai:

- Kích thước chuồng nuôi chính và chuồng nuôi cách ly (nếu có): diện tích chuồng nuôi (chiều rộng, chiều dài) và chiều cao của chuồng.

- Mật độ nuôi.

- Các mô tả khác.

14. Mô tả các biện pháp chăm sóc

- Thức ăn.

- Nước uống.

- Mô tả khác.

15. Điều kiện thú y và phòng chống dịch bệnh cho động vật hoang dã (Mô tả các điều kiện về thú y và phòng chống bệnh cho động vật).

16. Vệ sinh môi trường

- Các biện pháp xử lý môi trường (nếu có).

- Nếu cơ sở đã thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc lập kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt thì nêu số văn bản, cơ quan phê duyệt và ngày phê duyệt.

17. Cách thức ghi chép thông tin: thông tin về quần thể động vật hoang dã gây nuôi được ghi chép và lưu trữ như thế nào.

18. Thuyết minh về hoạt động được cơ sở nuôi sử dụng và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài.

19. Mô tả các rủi ro và các biện pháp xử lý rủi ro:

- Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro.

- Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác (nếu có) và các biện pháp phòng chống rủi ro.

- Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống dịch bệnh.

- Các rủi do khi động vật thoát khỏi chuồng/cơ sở nuôi hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên đối với loài được nuôi tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài.

20. Mô tả các biện pháp đảm bảo động vật nuôi được đối xử nhân đạo ở mọi khâu (nuôi, giết mổ, vận chuyển....)./.

Địa điểm..., ngày.... tháng... năm...
Ký tên
(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

II. PHƯƠNG ÁN NUÔI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI LOÀI NUÔI SINH TRƯỞNG[viii]

Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục CITES

1. Tên và địa chỉ của cơ sở: .....

2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện: .....

Số CMND/Hộ chiếu/căn cước công dân/:.....Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

3. Ngày thành lập cơ sở: .....

4. Loài nuôi (tên khoa học, tên thông thường): .....

5. Mục đích nuôi: ☐ Vì mục đích thương mại ☐ Không vì mục đích thương mại

6. Tài liệu chứng minh các con giống có nguồn gốc hợp pháp theo quy định pháp luật:.....

7. Hiện trạng tổng đàn gồm:

Cá thể trưởng thành			**Cá thể chưa trưởng thành (không bao gồm cá thể bố mẹ và hậu bị)**	**Tổng đàn**	**Ghi chú**
Đực	**Cái**	**Không xác định**			
1	*2*	*3*	*4*	*5=1+2+3+4*	6

8. Thông tin về năng lực sản xuất (sản lượng) hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới.

9. Loại sản phẩm chính (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác) (Chỉ áp dụng cho các cơ sở nuôi thương mại).

10. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật.

[viii] Mỗi loài phải lập một phương án nuôi riêng.

11. Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi hiện tại và dự kiến trong tương lai

Kích thước chuồng nuôi chính và chuồng nuôi cách ly (nếu có): diện tích chuồng nuôi (chiều rộng, chiều dài) và chiều cao của chuồng.

12. Mô tả các biện pháp chăm sóc

- Thức ăn: mô tả thức ăn, lượng thức ăn trung bình cho 1 cá thể/ngày, tần suất cho ăn (số lần ăn/ngày).

- Thức ăn.

- Nước uống.

- Mô tả khác.

13. Điều kiện thú y và phòng chống dịch bệnh cho động vật hoang dã (Mô tả các điều kiện về thú y và phòng chống bệnh cho động vật).

14. Vệ sinh môi trường

- Các biện pháp xử lý môi trường (nếu có).

- Nếu cơ sở đã thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc lập kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt thì nêu số văn bản, cơ quan phê duyệt và ngày phê duyệt.

15. Cách thức ghi chép thông tin: thông tin về quần thể động vật hoang dã gây nuôi được ghi chép và lưu trữ như thế nào.

16. Mô tả thủ tục kiểm tra và giám sát được sử dụng để nhận dạng động vật nuôi hợp pháp (gồm bố mẹ, đàn hậu bị và các con) và phát hiện các cá thể có nguồn gốc bất hợp pháp được đưa vào cơ sở nuôi.

17. Thuyết minh về hoạt động được cơ sở nuôi sử dụng và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài:

- Số lượng cá thể đực, cái thuần chủng, độ tuổi của động vật tái thả lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở nuôi không vì mục đích thương mại.

- Thời điểm tái thả lại môi trường tự nhiên.

- Tần suất tái thả (nếu có).

- Các biện pháp khác.

18. Mô tả các rủi ro và các biện pháp xử lý rủi ro:

- Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro.

- Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác (nếu có) và các biện pháp phòng chống rủi ro.

- Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống dịch bệnh.

- Các rủi ro khi động vật thoát khỏi chuồng/cơ sở nuôi hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên đối với loài được nuôi tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài.

19. Mô tả các biện pháp đảm bảo động vật nuôi được đối xử nhân đạo ở mọi khâu (nuôi, giết mổ, vận chuyển....)./.

Địa điểm..., ngày.... tháng... năm...
Ký tên
(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

Mẫu số 07

PHƯƠNG ÁN
TRỒNG THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM NHÓM IIA;
CÁC LOÀI THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC II, III CITES

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:.....

2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:.....

Số CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp: .....

3. Loài đăng ký trồng (tên khoa học và tên thông thường):.....

4. Mô tả số lượng nguồn giống khai thác hợp pháp từ tự nhiên:.....

5. Mô tả điều kiện hạ tầng và phương thức trồng:.....

6. Sản lượng hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới: .....

7. Tài liệu chứng minh nguồn gốc giống hợp pháp theo của loài đăng ký trồng.

8. Thuyết minh và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài đối với trường hợp trồng không vì mục đích thương mại:

- Số lượng thực vật thuần chủng và độ tuổi của thực vật tái trồng lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở trồng không vì mục đích thương mại.

- Đóng góp khác cho bảo tồn (giáo dục thiên nhiên, tài trợ cho các dự án bảo tồn...)

9. Mô tả các biện pháp phòng, chống sự phát tán của thực vật ra môi trường tự nhiên đối với loài được trồng tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài./.

Địa điểm....., ngày.... tháng... năm...
Ký tên
(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

Mẫu số 08[27]

Phụ lục II
MẪU MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG
(Kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN **ĐƠN VỊ QUẢN LÝ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	....., ngày..... tháng..... năm...

MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG

1. Quy cách mã số

Hai chữ cái đầu thể hiện Phụ lục, Nhóm và loại mẫu vật, chữ cái thứ ba thể hiện sinh cảnh sống: IA-C là thực vật trên cạn, IA-N là thực vật dưới nước (thủy sinh) thuộc Phụ lục I hoặc Nhóm I; IB-C là động vật trên cạn, IB-N là động vật dưới nước thuộc Phụ lục I hoặc Nhóm I; IIA-C là thực vật trên cạn, IIA-N là thực vật thủy sinh thuộc Phụ lục II hoặc Nhóm II; IIB-C là động vật trên cạn, IIB-N là động vật thủy sinh thuộc Phụ lục II hoặc Nhóm II; IIIA-C là thực vật trên cạn, IIIA-N là thực vật thủy sinh thuộc Phụ lục III; IIIB-C là động vật trên cạn, III-N là động vật thủy sinh thuộc Phụ lục III.

Các chữ cái tiếp theo thể hiện mục đích của cơ sở nuôi, trồng: VN đối với nuôi, trồng không vì mục đích thương mại; hai chữ viết tắt của tỉnh nơi đặt cơ sở đối với nuôi, trồng vì mục đích thương mại.

Ví dụ:

IA-C-VN-008, trong đó:

I: Phụ lục I hoặc Nhóm I;

A: Loài thực vật;

---

[27] Mẫu số 08: Mã số cơ sở nuôi, trồng ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP được thay thế bằng Phụ lục II "*Mẫu mã số cơ sở nuôi, trồng*" ban hành kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

C: Trên cạn;

VN: Mã quốc gia với loài nuôi, trồng phi thương mại;

008: Số của cơ sở trồng.

IB-C-VN-008, trong đó:

I: Phụ lục I hoặc Nhóm I;

B: Loài động vật;

C: Trên cạn;

VN: Mã quốc gia với loài nuôi, trồng phi thương mại;

008: Số của cơ sở nuôi.

IIA-N-HAN-008, trong đó:

II: Phụ lục II hoặc Nhóm II;

A: Loài thực vật;

N: Thủy sinh;

HAN: Mã tỉnh, thành phố với loài trồng thương mại (HAN là mã của thành phố Hà Nội);

008: Số của cơ sở trồng.

IIB-C-HAN-008, trong đó:

II: Phụ lục II hoặc Nhóm II;

B: Loài động vật;

C: Trên cạn;

HAN: Mã tỉnh, thành phố với loài trồng thương mại (HAN là mã của thành phố Hà Nội).

IIIA-N-HAN-008, trong đó:

III: Phụ lục III

A: Loài thực vật;

N: Thủy sinh;

HAN: Mã tỉnh, thành phố với loài trồng thương mại (HAN là mã của thành phố Hà Nội);

008: Số của cơ sở trồng.

IIIB-C-HAN-008, trong đó:

III: Phụ lục III;

B: Loài động vật;

C: Trên cạn;

HAN: Mã tỉnh, thành phố với loài trồng thương mại (HAN là mã của thành phố Hà Nội);

008: Số của cơ sở nuôi.

2. Thông tin kèm theo mã số

Các mã số được cấp kèm theo thông tin ví dụ dưới đây:

Tên cơ sở: Cơ sở nuôi cá sấu nước ngọt Suối Tiên.

Địa chỉ: Xóm 3, xã Tân Phú, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày thành lập: Ngày 01 tháng 01 năm 1989.

Ngày cấp mã số: Ngày 01 tháng 01 năm 2002.

Loài nuôi, trồng:

Cá sấu nước ngọt *(Crocodylus siamensis).*

Nguồn gốc mẫu vật:

Mua từ cơ sở nuôi hợp pháp B.

Quy cánh đánh dấu:

Tất cả các cá thể được đánh dấu bằng việc cắt vảy đuôi (khi đạt 3 tháng tuổi).

Ghi chú: Đối với cơ sở nuôi, trồng nhiều Nhóm loài thì mã số áp dụng đối với loài có quy chế quản lý, bảo vệ cao nhất, phần thông tin kèm theo mã số ghi đầy đủ thành phần loài.

Địa điểm....., ngày.... tháng... năm...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu)

QUY ƯỚC VIẾT TẮT TÊN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

TT	Tên tỉnh, thành phố	Viết tắt	TT	Tên tỉnh, thành phố	Viết tắt
1	An Giang	AGG	33	Kon Tum	KTM
2	Bắc Kạn	BCN	34	Lai Châu	LCU
3	Bình Dương	BDG	35	Lâm Đồng	LDG
4	Bình Định	BĐH	36	Lạng Sơn	LSN
5	Bắc Giang	BGG	37	Lào Cai	LCI
6	Bạc Liêu	BLU	38	Long An	LAN
7	Bắc Ninh	BNH	39	Nam Định	NDH
8	Bình Phước	BPC	40	Nghệ An	NAN
9	Bến Tre	BTE	41	Ninh Bình	NBH
10	Bình Thuận	BTN	42	Ninh Thuận	NTN
11	Bà Rịa - Vũng Tàu	BTV	43	Phú Thọ	PTO
12	Cao Bằng	CBG	44	Phú Yên	PYN
13	Cà Mau	CMU	45	Quảng Bình	QBH
14	Cần Thơ	CTO	46	Quảng Nam	QNM
15	Đà Nẵng	DAN	47	Quảng Ngãi	QNI
16	Đắk Lắk	DLC	48	Quảng Ninh	QNH
17	Đắk Nông	DNG	49	Quảng Trị	QTI
18	Điện Biên	DBN	50	TP. Hồ Chí Minh	HCM
19	Đồng Nai	DNI	51	Sơn La	SLA
20	Đồng Tháp	DTP	52	Sóc Trăng	STG
21	Gia Lai	GLI	53	Tây Ninh	TNH
22	Hà Giang	HAG	54	Thái Bình	TBH
23	Hà Nam	HNM	55	Thái Nguyên	TNN
24	Hà Nội	HAN	56	Thanh Hoá	THA
25	Hà Tĩnh	HTH	57	Thừa Thiên Huế	TTH
26	Hải Dương	HDG	58	Tiền Giang	TGG
27	Hải Phòng	HPG	59	Tuyên Quang	TQG
28	Hậu Giang	HGG	60	Trà Vinh	TVH
29	Hoà Bình	HBH	61	Vĩnh Long	VLG
30	Hưng Yên	HYN	62	Vĩnh Phúc	VPC
31	Kiên Giang	KGG	63	Yên Bái	YBI
32	Khánh Hoà	KHA			

Mẫu số 09[28]

Phụ lục III
MẪU GIẤY PHÉP CITES
(Kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ)

CITES PERMIT No/ *GIẤY PHÉP CITES SỐ:* CITES - VN

CONVENTION ON INTERNATIONAL TRADE IN ENDANGERED SPECIES OF WILD FAUNA AND FLORA

☐ EXPORT/ XUẤT KHẨU
☐ RE-EXPORT/ TÁI XUẤT KHẨU
☐ IMPORT/ NHẬP KHẨU
☐ OTHER/ KHÁC

Original/ *Bản gốc*

2. Valid until/ *Có giá trị đến:*

3. Importer (name and address)/ *Nhà nhập khẩu (tên và địa chỉ):*

3a. Country of import/ *Nước nhập khẩu:*

4. Exporter/Re-exporter (name and address)/ *Nhà xuất khẩu/Tái xuất khẩu (tên và địa chỉ)*

5. Special conditions/ *Các điều kiện đặc biệt:*

For live animals, this permit is only valid if the transport conditions conform to the CITES guidelines for transport or, in the case of air transport, to the IATA Live Animal Regulations/ *Đối với động vật sống, giấy phép này chỉ có giá trị khi điều kiện vận chuyển đúng theo hướng dẫn về vận chuyển động vật sống của CITES. Nếu bằng đường hàng không phải đúng theo quy định của IATA (Hiệp hội hàng không thế giới)*

5a. Purpose of the transaction "see reverse" *(Mục đích giao dịch "xem mặt sau")*

5b. Security stamp No./ *Số tem đảm bảo:*

6. Name, address, national seal/stamp and country of Management Authority *(Tên, địa chỉ, quốc huy và nước của Cơ quan Quản lý)*

CITES MANAGEMENT AUTHORITY OF VIETNAM
MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT
No. 2, Ngoc Ha str, Ba Dinh dist, Ha Noi, Viet Nam

	7./8 Scientific name (genus and species) and common name of animal or plant *Tên khoa học chỉ giống và loài và tên gọi thông thường của động, thực vật*	9. Description of speciemens, including identifying marks or numbers "age/sex if live" *Mô tả mẫu vật, kể cả các dấu hoặc số hiệu (tuổi, giới tính nếu mẫu vật sống)*	10. Appendix No. & source "see reverse"/ *Phụ lục số và nguồn gốc "xem mặt sau"*	11. Quantity (Including unit) *Số lượng (Bao gồm đơn vị tính)*	11a. Total exported/ Quota *Tổng số đã xuất khẩu/hạn ngạch*
A	7/8.	9.	10.	11.	11a.
	12. Country of origin ★ *Nước xuất xứ* / Permit No./ *Giấy phép số* / Date/ *Ngày*	12a. Country of last re-export/ *Nước tái xuất cuối cùng* / Certificate No./ *Chứng nhận số* / Date/ *Ngày*	12b No. of the operation ★★ or date of acquisition/ ★★★ *Số hiệu trại nuôi hoặc ngày có được mẫu vật*		
B	7/8.	9.	10.	11.	11a.
	12. Country of origin ★ *Nước xuất xứ* / Permit No./ *Giấy phép số* / Date/ *Ngày*	12a. Country of last re-export/ *Nước tái xuất cuối cùng* / Certificate No./ *Chứng nhận số* / Date/ *Ngày*	12b No. of the operation ★★ or date of acquisition/ ★★★ *Số hiệu trại nuôi hoặc ngày có được mẫu vật*		
C	7/8.	9.	10.	11.	11a.
	12. Country of origin ★ *Nước xuất xứ* / Permit No./ *Giấy phép số* / Date/ *Ngày*	12a. Country of last re-export/ *Nước tái xuất cuối cùng* / Certificate No./ *Chứng nhận số* / Date/ *Ngày*	12b No. of the operation ★★ or date of acquisition/ ★★★ *Số hiệu trại nuôi hoặc ngày có được mẫu vật*		
D	7/8.	9.	10.	11.	11a.
	12. Country of origin ★ *Nước xuất xứ* / Permit No./ *Giấy phép số* / Date/ *Ngày*	12a. Country of last re-export/ *Nước tái xuất cuối cùng* / Certificate No./ *Chứng nhận số* / Date/ *Ngày*	12b No. of the operation ★★ or date of acquisition/ ★★★ *Số hiệu trại nuôi hoặc ngày có được mẫu vật*		

★ Country in which the specimens were taken from the wild, bred in captivity or artificially propagated (only in case of re-export)/ *Quốc gia mẫu vật được đánh bắt từ tự nhiên, gây nuôi sinh sản hoặc trồng cấy nhân tạo (chỉ trong trường hợp tái xuất)*
★★ Only for specimens of Appendix-I species bred in captivity or artificially propagated for commercial purposes/ *Áp dụng đối với mẫu vật các loài thuộc Phụ lục I được gây nuôi sinh sản hoặc trồng cấy nhân tạo vì mục đích thương mại*
★★★ For pre-Convention specimens /*Áp dụng đối với mẫu vật tiền Công ước*

13. This permit is issued by/ *Giấy phép được cấp bởi:*

Place/ *Nơi cấp* — Date/ *Ngày cấp* — Security stamp, signature and official seal *(Tem bảo đảm, chữ ký và đóng dấu)*

14. Export (import) endorsement/ *Số lượng thực xuất (thực nhập)*

15. Bill of lading/ Air Way billnumber

Block/ *Lô*	Quantity/ *Số lượng*
A	
B	
C	
D	

Port of Export (Import) *Cảng xuất (Cảng nhập)* — Date/ *Ngày* — Signature/ *Chữ ký* — Official stamp and title *(Chức danh và đóng dấu)*

[28] Mẫu số 09: Giấy phép CITES ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP được thay thế bằng Phụ lục III "*Mẫu giấy phép CITES*" ban hành kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

The following codes be used to indicate the purpose of the transaction for box No.5a:

(Các mã sau được sử dụng để chỉ mục đích của việc vận chuyển tại ô số 5a:)

T Commercial/*Thương mại*

Z Zoos/ *Trao đổi giữa các vườn thú*

G Botanical gardens/ *Trao đổi giữa các vườn thực vật*

Q Circuses and travelling exhibitions/ *Xiếc hoặc triển lãm lưu động*

S Scientific/*Khoa học*

H Hunting trophies/ *Mẫu vật săn bắn*

P Personal/ *Tài sản cá nhân*

M Medical (including biomedical research) /*Y sinh (bao gồm cả nghiên cứu y sinh học)*

E Educational/ *Giáo dục*

N Reintroduction or introduction into the wild/ *Tái thả vào tự nhiên*

B Breeding in captivity or artificial propagation/ *Gây nuôi sinh sản hoặc trồng cấy nhân tạo*

L Law enforcement / judicial / forensic/ *Thực thi luật/ Truy tố/ Khởi tố*

The following codes be used to indicate the source of specimens for box No.10:

(Các mã sau được sử dụng để chỉ nguồn gốc của mẫu vật tại ô số 10:)

W Specimens taken from the wild/*Mẫu vật được đánh bắt từ tự nhiên*

R Specimen soriginating from a ranching operation/ *Mẫu vật có nguồn gốc từ trại nuôi sinh trưởng*

D Appendix-I animals bred in captivity for commercial purposes and Appendix-I plants artificially propagated for commercial purposes, as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 4/ *Mẫu vật của các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I được gây nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo vì mục đích thương mại, kể cả các bộ phận và dẫn xuất,được xuất khẩu theo quy định tại khoản 4, điều VII*

A Plants that are artificially propagated in accordance with Resolution Conf. 11.11 (Rev. CoP13), paragraph a), as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 5 (specimens of species included in Appendix I that have been propagated artificially for non-commercial purposes and specimens of species included in Appendices II and III)/ *Các loài thực vật được trồng cấy nhân tạo theo quy định tại khoản a Nghị quyết 11.11 (sửa đổi tại CoP13), kể cả các bộ phận và dẫn xuất, được xuất khẩu theo quy định tại khoản 5, điều VII (mẫu vật các loài Phụ lục I được trồng cấy nhân tạo không vì mục đích thương mại và mẫu vật các loài thuộc Phụ lục II và III)*

C Animals bred in captivity in accordance with Resolution Conf. 10.16 (Rev.), as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 5 (specimens of species included in Appendix I that have been bred in captivity for non-commercial purposes and specimens of species included in Appendices II and III)/ *Các loài động vật được gây nuôi sinh sản theo quy định tại Nghị quyết 10.16 (sửa đổi), kể cả các bộ phận và dẫn xuất, được xuất khẩu theo quy định tại khoản 5, điều VII (mẫu vật các loài thuộc Phụ lục I được gây nuôi sinh sản không vì mục đích thương mại và mẫu vật các loài thuộc Phụ lục II và III)*

F Animals born in captivity (F1 or subsequent generations) that do not fulfil the definition of 'bred in captivity' in Resolution Conf. 10.16 (Rev.), as well as parts and derivatives thereof/ *Các loài động vật được sinh ra trong các cơ sở gây nuôi sinh sản (F1 hoặc các thế hệ kế tiếp) nhưng chưa đáp ứng được quy định của định nghĩa "gây nuôi sinh sản" của Nghị quyết 10.16 (sửa đổi), kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng*

U Source unknown (**must be justified**)/ *Nguồn gốc không rõ ràng (**cần phải xác định**)*

I Confiscated or seized specimens/ *Mẫu vật tịch thu*

O Pre-Convention specimens/ *Mẫu vật tiền Công ước*

Mẫu số 10

CHỨNG CHỈ CITES XUẤT KHẨU MẪU VẬT LƯU NIỆM
SOUVERNIR EXPORT CERTIFICATE

Mã số cơ sở/Operation No:_____ Số chứng chỉ/Certificate_____

No:

Tên và địa chỉ cửa hàng:/Name and Address of the_____ Shop

Tên khách hàng/Name of Customer:_____

Quốc tịch/Nationality:_____

Số hộ chiếu/Passport No:_____

TT No.	**Mô tả mẫu vật** Description of Specimens	**Tên khoa học** Scientific Name:	**Nguồn và Phụ lục** Source & Appendice	**Số lượng** Quantity
1				
2				
3				
4				

Chữ ký và họ tên của chủ cơ sở/Signature and full Name of the Operation Owner:_____

Ngày/Date:_____/_____/ 20

Lưu ý/Important note:

- Chứng chỉ này chỉ được cấp tối đa cho mỗi khách hàng 4 đơn vị cho mỗi loại mẫu vật/This certificate is only valid for up to 4 items per customer

- Nếu cần thêm thông tin về giấy phép này xin liên hệ với/For further information or clarification on this certificate, please contact:

CITES Mamagement Authority of Vietnam

No. 02 Ngoc Ha Street, Hanoi; Tel: (84 24) 3733 5676

Fax: (84 24) 3734 6742; Email: cites_vn.kl@mard.gov.vn

Mẫu số 11

CHỨNG CHỈ MẪU VẬT TIỀN CÔNG ƯỚC
PRE-CONVENTION CERTIFICATE

Cấp cho/Issuing for: _____

Số CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu/Identity card No: _____

Ngày cấp/Issuing date:_____ Nơi cấp/Issuing place: _____

Tên loài/Name of species: _____

Tên khoa học/tên thông thường/Scientific name/common name: _____

Mô tả mẫu vật/Description of specimen:_____

Số đánh dấu/Marking No.:_____

Nguồn và Phụ lục/Source & Appendice:_____

Số lượng/Quantity: _____

Ngày có mẫu vật/Date of accquisition: _____

Giấy tờ hợp pháp/Legal document: _____

Nơi cấp/Place:..... Ngày cấp/Date.....

Chữ ký, dấu của Cơ quan quản lý CITES/Signature and official seal:.....

Mẫu số 12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP CITES/SAMPLE REQUEST FOR CITES PERMIT

Kính gửi:.....

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép/Name of requesting organization, individual:

- Tổ chức: Tên đầy đủ bằng tiếng Việt và tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có)/Organization: Fullname of the organization in Vietnamese and transaction name in English (if any): .....

- Cá nhân: Họ, tên ghi trong CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu/Individual: Fullname as appeared in ID/Passport:.....

- Số CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu/ID/Passport:..... Ngày cấp/date:..... Nơi cấp/place: .....

2. Địa chỉ, điện thoại/Address, cellphone/telephone number:

- Tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ/Organization: Address of head office, Business registration number, date of issue and cellphone/telephone number:.....

- Cá nhân: Địa chỉ thường trú, điện thoại/Individual: Permanent Address, cellphone/telephone number:.....

3. Nội dung đề nghị/Request:.....

4. Tên loài/(Name of species)

- Tên khoa học (tên La tinh)/Scientific name (Latin name):.....

- Tên thông thường (tiếng Anh, tiếng Việt)/Common name (English, Vietnamese):.....

- Số lượng (bằng chữ:...)/Quantity (in words:.....): .....

- Đơn vị (con, kg, mảnh, chiếc...)/unit (individual, kg, piece...):.....

- Mục đích của việc đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ CITES:/Purpose of requesting for CITES permit: .....

5. Nguồn gốc mẫu vật/Origin of specimens:.....

6. Mô tả chi tiết (kích cỡ, tình trạng, loại sản phẩm...)/Detailed description (size, status, type of products...):.....

7. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu có)/Name and address of exporting and importing organization, individual in Vietnamese and in English (if any): .....

8. Thời gian dự kiến xuất, nhập khẩu/Expected exporting, importing time:

9. Cửa khẩu xuất, nhập khẩu (nêu rõ tên cửa khẩu, nước)/Export, import border gate (specify border gate's name and country): .....

10. Chứng từ gửi kèm/Attached documents: .....

Địa điểm/place... Ngày/date... tháng/month... năm/year...
Ký tên/Signature
(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)/
(Organization: specify Fullname and position of the authorized person and stamp; Individual: specify Fullname).

Mẫu số 13

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP ẤN PHẨM CHỨNG CHỈ CITES XUẤT KHẨU MẪU VẬT LƯU NIỆM/ SAMPLE REQUEST FOR CITES SOUVERNIR EXPORT CERTIFICATE

Kính gửi/To:[i].....

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị/Name of requesting organization, individual:

- Tổ chức: Tên đầy đủ bằng tiếng Việt và tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có)/Organization: Fullname of the organization in Vietnamese and transaction name in English (if any):.....

- Cá nhân: Họ, tên ghi trong CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu/Individual: Fullname as appeared in ID/Passport: .....

- Số CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu/ID/Passport:..... Ngày cấp/date:..... Nơi cấp/place:.....

2. Địa chỉ, điện thoại/Address, cellphone/telephone number:

- Tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ/Organization: Address of head office, Business registration number, date of issue and cellphone/telephone number: .....

- Cá nhân: Địa chỉ thường trú, điện thoại/Individual: Permanent Address, cellphone/telephone number: .....

- Địa chỉ cơ sở nuôi, cơ sở trồng, cơ sở chế biến, kinh doanh/ Operation address:.....

3. Mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng/Operation code: .....

4. Tên loài/(Name of species)

- Tên khoa học (tên La tinh)/Scientific name (Latin name): .....

- Tên thông thường (tiếng Anh, tiếng Việt)/Common name (English, Vietnamese): .....

5. Mô tả chi tiết mẫu vật lưu niệm đề nghị cấp chứng chỉ CITES (kích cỡ, tình trạng, loại sản phẩm...)/Detailed description (size, status, type of products...):.....

6. Số lượng chứng chỉ đề nghị cấp:....(bằng chữ:...)/Quantity (in words:.....): .....

7. Nguồn gốc mẫu vật/Origin of specimens (nuôi, trồng; khai thác hợp pháp từ tự nhiên; mua của các tổ chức, cá nhân khác, nhập khẩu....): .....

8. Chứng từ gửi kèm/Attached documents: .....

Địa điểm/place... Ngày/date... tháng/month... năm/year...
Ký tên/Signature
(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)/
(Organization: specify Fullname and position of the authorized person and stamp; Individual: specify Fullname).

---

[i] Cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh đối với mẫu vật các loài thủy sản; Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh đối với mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục Công ước CITES, trừ các loài thủy sản.

Mẫu số 14

SỔ THEO DÕI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN MẪU VẬT THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES

1. Tên tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến:.....

2. Loài (tên phổ thông và tên khoa học):.....

Nguyên liệu đầu vào					Sản phẩm đầu ra					Ghi chú
Ngày nhập	Hồ sơ nguồn gốc	Loại nguyên liệu (da, lông, ngà...)	Đơn vị tính (cái/m^2/cm^3..)	Lượng nguyên liệu	Ngày sản xuất	Sản phẩm (loại sản phẩm)	Số lượng sản phẩm	Kích thước SP (cm^2/m^2/cm^3..)	Nguyên liệu tiêu hao	

* ***Ghi chú:*** Cột Tổng lượng nguyên liệu đầu vào và lượng nguyên liệu tiêu hao phải có cùng đơn vị tính toán.

Mẫu số 15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP CITES NHẬP NỘI TỪ BIỂN/CHỨNG CHỈ CITES MẪU VẬT TIỀN CÔNG ƯỚC/SAMPLE REQUEST FOR CITES CERTIFICATE

Kính gửi:.....

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị/Name of requesting organization, individual:

- Tổ chức: Tên đầy đủ bằng tiếng Việt và tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có)/Organization: Fullname of the organization in Vietnamese and transaction name in English (if any): .....

- Cá nhân: Họ, tên ghi trong CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu/Individual: Fullname as appeared in ID/Passport:.....

- Số CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu/ID/Passport:..... Ngày cấp/date:..... Nơi cấp/place:....

2. Địa chỉ, điện thoại/Address, cellphone/telephone number:

- Tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ/Organization: Address of head office, Business registration number, date of issue and cellphone/telephone number: .....

- Cá nhân: Địa chỉ thường trú, điện thoại/Individual: Permanent Address, cellphone/telephone number: .....

3. Tên loài đề nghị/(Name of species)

- Tên khoa học (tên La tinh)/Scientific name (Latin name): .....

- Tên thông thường (tiếng Anh, tiếng Việt)/Common name (English, Vietnamese): ....

4. Mô tả chi tiết mẫu vật (kích cỡ, tình trạng, giới tính, độ tuổi, loại sản phẩm...)/Detailed description (size, status, type of products...):

5. Số lượng:.....(bằng chữ:...)/Quantity (in words:.....):

6. Nguồn gốc mẫu vật/Origin of specimens (khai thác hợp pháp từ tự nhiên; khai thác tại vùng biển (tọa độ); mua của các tổ chức, cá nhân khác....): .....

7. Chứng từ gửi kèm/Attached documents: .....

Địa điểm/place... Ngày/date... tháng/month... năm/year...
Ký tên/Signature
(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)/
(Organization: specify Fullname and position of the authorized person and stamp; Individual: specify Fullname).

Mẫu số 16

MẪU SỔ THEO DÕI HOẠT ĐỘNG NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM, ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES, ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG

Mẫu số 16A

SỔ THEO DÕI HOẠT ĐỘNG NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM, ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES, ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG[i]

(Không áp dụng cho cơ sở nuôi sinh trưởng)

1. Họ và tên của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi:.....
2. Địa chỉ (gồm địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi và địa điểm nuôi):.....
3. Tên tiếng phổ thông của loài nuôi:.....
4. Tên khoa học của loài nuôi:.....
5. Hình thức nuôi: ☐ Nuôi sinh sản ☐ Nuôi khác
6. Mã số cơ sở nuôi:.....

Ngày	Tổng số cá thể nuôi				Cá thể bố mẹ		Đàn giống hậu bị		Số lượng con dưới 1 tuổi	Số lượng cá thể trên 1 tuổi			Nhập cơ sở (mua, sinh sản..vv)			Xuất cơ sở (bán, cho tặng, chết...)			Ghi chú	Xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm/Cơ quan thủy sản
	Tổng	Đực	Cái	Không xác định	Đực	Cái	Đực	Cái		Đực	Cái	Không xác định	Đực	Cái	Không xác định	Đực	Cái	Không xác định		
1	2=3+4+5	3=6+8+11+14-17	4=7+9+12+15-18	5=10+13+16-19	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21

Ghi chú:
1. Số liệu tại sổ, chủ nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng.
2. Cột số 11, 12 và 13 không bao gồm số cá thể ở đàn giống hậu bị, số cá thể bố mẹ.
3. Cột 21, cán bộ Kiểm lâm, cán bộ cơ quan thủy sản ký xác nhận khi kiểm tra các cơ sở nuôi động vật hoang dã.

[i] Mỗi loài có một sổ theo dõi riêng

Mẫu số 16B

SỔ THEO DÕI NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM, ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES, ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG[i]

(Áp dụng cho cơ sở nuôi sinh trưởng)

1. Họ và tên của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi:.....
2. Địa chỉ (gồm địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi và địa điểm nuôi):.....
3. Tên tiếng phổ thông của loài nuôi:.....
4. Tên khoa học của loài nuôi:.....
5. Hình thức nuôi: Nuôi sinh trưởng
6. Mã số cơ sở nuôi:.....

Ngày	Tổng số cá thể nuôi				Số lượng con dưới 1 tuổi	Số lượng cá thể trên 1 tuổi			Nhập cơ sở (mua, sinh sản..vv)			Xuất cơ sở (bán, cho tặng, chết...)			Ghi chú (ví dụ số chíp...)	Xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm/ Cơ quan thủy sản
	Tổng	Đực	Cái	Không xác định		Đực	Cái	Không xác định	Đực	Cái	Không xác định	Đực	Cái	Không xác định		
1	2=3+4+5	3=7+10-13	4=8+11-14	5=6+9+12-15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

Ghi chú:

1. Số liệu tại sổ, chủ nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng.
2. Cột 17, cán bộ của Cơ quan cấp mã số ký xác nhận khi kiểm tra các cơ sở nuôi động vật hoang dã.

[i] Mỗi loài có 01 sổ theo dõi riêng

Mẫu số số 16C

SỔ THEO DÕI SINH SẢN CỦA ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM, ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES VÀ ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG

(Áp dụng cho các loài động vật đẻ trứng)

1. Họ và tên của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi:.....
2. Địa chỉ (gồm địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi và địa điểm nuôi):.....
3. Tên tiếng phổ thông của loài nuôi:.....
4. Tên khoa học của loài nuôi:.....
5. Độ tuổi của các cá thể bố mẹ:.....
6. Hình thức nuôi: ☐ Nuôi sinh sản ☐ Nuôi khác
7. Mã số cơ sở nuôi:.....

TT	Ngày (lấy trứng khỏi tổ/ấp tứng/con non nở, chết...)	Số cá thể bố mẹ		Số lượng trứng	Số lượng trứng được đưa vào ấp	Số con non nở	Số con con bị chết	Số con non còn sống	Số con con cộng dồn theo thời gian	Số con non tách khỏi khu nuôi nhốt (tách đàn)	Số con non còn lại	Ghi chú	Xác nhận của cơ quan Kiểm lâm/ thủy sản
		Đực	Cái										
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7-8	10	11	12=10-11	13	14
Tổng													

Ghi chú:

1. Sổ theo dõi sinh sản của động vật hoang dã được lập riêng cho từng loài.
2. Số liệu tại sổ, chủ nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng hoặc kết thúc mùa sinh sản của động vật.
3. Số cá thể tách khỏi khu nuôi nhốt con non được hiểu là khi chủ nuôi bán con giống hoặc con non được gia nhập đàn với các cá thể trưởng thành.

Mẫu số 16D

SỔ THEO DÕI SINH SẢN CỦA ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM, ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES VÀ ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG

(Áp dụng cho các loài động vật đẻ con)

1. Họ và tên của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi:.....
2. Địa chỉ (gồm địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi và địa điểm nuôi):.....
3. Tên tiếng phổ thông của loài nuôi:.....
4. Tên khoa học của loài nuôi:.....
5. Độ tuổi của các cá thể bố mẹ:.....
6. Hình thức nuôi: ☐ Nuôi sinh sản ☐ Nuôi khác
7. Mã số cơ sở nuôi:.....

TT	Ngày (đẻ, chết...)	Số cá thể bố mẹ		Số con non nở	Số con con bị chết	Số con non còn sống	Số con con cộng dồn theo thời gian	Số con non tách khỏi khu nuôi nhốt (tách đàn)	Số con non còn lại	Ghi chú	Xác nhận của cơ quan Kiểm lâm/ thủy sản
		Đực	Cái								
1	2	3	4	7	8	9=7-8	10	11	12=10-11	13	14
Tổng											

Ghi chú:

1. Sổ theo dõi sinh sản của động vật hoang dã được lập riêng cho từng loài.
2. Số liệu tại sổ, chủ nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng.
3. Số cá thể tách khỏi khu nuôi nhốt con non được hiểu là khi chủ nuôi bán con giống hoặc con non được gia nhập đàn với các cá thể trưởng thành.

Mẫu số 17

MẪU SỔ THEO DÕI CƠ SỞ TRỒNG THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM VÀ THỰC VẬT HOANG DÃ THUỘC PHỤ LỤC CITES

Mẫu số 17A

SỔ THEO DÕI CƠ SỞ NHÂN GIỐNG NHÂN TẠO THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM VÀ THỰC VẬT HOANG DÃ THUỘC PHỤ LỤC CITES

1. Họ và tên của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở trồng:.....
2. Địa chỉ (gồm địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở trồng và địa điểm trồng):.....
3. Tên tiếng phổ thông của loài thực vật:.....
4. Tên khoa học của loài thực vật:.....
5. Mã số cơ sở trồng:.....

Ngày	Tập đoàn cây giống	Số lượng cây trong bình vô trùng	Số lượng cây non	Số cây trưởng thành	Bổ sung (mua hoặc các cách khác)		Chuyển giao (bán hoặc các cách khác)		Ghi chú

Ghi chú:

Tập đoàn cây giống: Ghi rõ số lượng cây giống ban đầu và nguồn gốc số cây giống đó.

Số lượng cây trong bình nghiệm: Ghi chép số lượng cây cấy mô nhân giống trong bình vô trùng.

Cây non: Ghi chép số lượng cây được đưa ra nuôi trồng. Để có được con số này, ta có thể lấy tổng số cây được lấy ra từ bình vô trùng nuôi trồng thành công trong 1 tháng đầu.

Cây trưởng thành: Ghi chép số lượng cây sống được trong 6 tháng đầu và tiếp tục được nuôi lớn cho đến khi ra hoa/quả hoặc sản phẩm xuất bán.

Bổ sung: Cột này được sử dụng để ghi chép số cây có được do mua từ các cơ sở khác, nhập khẩu. Ngày tiến hành bổ sung số cây cũng phải được ghi chép. Cây nhập khẩu phải ghi chú nước xuất xứ và số giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu ở cột ghi chú

Chuyển giao: Cột này được dùng để ghi chép số cây xuất khẩu hay bán đi. Cũng cần ghi chép lại ngày những cây đó được xuất khẩu hoặc bán đi. Khi thực vật xuất khẩu hoặc bán cho các cơ sở nuôi trồng khác thì ghi lại số giấy phép CITES xuất khẩu/giấy phép vận chuyển đặc biệt nếu có ở cột ghi chú.

Ghi chú: Sử dụng cột này để ghi chép những chi tiết về việc khai thác cây giống tự nhiên, bổ sung hoặc chuyển giao (ví dụ số giấy phép khai thác, số giấy phép vận chuyển, điểm đến của lô hàng được bán hay xuất khẩu, nguồn thực vật được bổ sung vào cơ sở,.....)

Phải ghi chép vào sổ khi:

(1) bổ sung thêm thực vật vào vườn ươm

(2) thực vật được trồng tại vườn ươm bị chết hoặc bán đi; và

(3) chuyển thực vật một hạng tuổi sang hạng tuổi khác (ví dụ chuyển cây từ bình vô trùng sang cây non)

Ghi chú: Dành cho chủ cơ sở trồng, Cơ quan cấp mã số cần lưu để theo dõi sau mỗi lần kiểm tra.

Mẫu số 17B

SỔ THEO DÕI CƠ SỞ TRỒNG THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM VÀ THỰC VẬT HOANG DÃ THUỘC PHỤ LỤC CITES

1. Họ và tên của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở trồng:.....

2. Địa chỉ (gồm địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở trồng và địa điểm trồng):.....

3. Tên tiếng phổ thông của loài thực vật:.....

4. Tên khoa học của loài thực vật:.....

5. Mã số cơ sở trồng:.....

Ngày	Số lượng	Đơn vị tính	Diện tích trồng	Năm trồng	Bổ sung (mua hoặc các cách khác)	Chuyển giao (bán hoặc các cách khác)	Ghi chú

Bổ sung: Cột này được sử dụng để ghi chép số cây có được do mua từ các cơ sở khác, nhập khẩu. Ngày tiến hành bổ sung số cây cũng phải được ghi chép. Cây nhập khẩu phải ghi chú nước xuất xứ và số giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu ở cột ghi chú

Chuyển giao: Cột này được dùng để ghi chép số cây xuất khẩu hay bán đi. Cũng cần ghi chép lại ngày những cây đó được xuất khẩu hoặc bán đi. Khi thực vật xuất khẩu hoặc bán cho các cơ sở nuôi trồng khác thì ghi lại số giấy phép CITES xuất khẩu/giấy phép vận chuyển đặc biệt nếu có ở cột ghi chú.

Ghi chú: Sử dụng cột này để ghi chép những chi tiết về việc khai thác cây giống tự nhiên, bổ sung hoặc chuyển giao (ví dụ số giấy phép khai thác, số giấy phép vận chuyển, điểm đến của lô hàng được bán hay xuất khẩu, nguồn thực vật được bổ sung vào cơ sở,...)

Phải ghi chép vào sổ khi:

(1) bổ sung thêm thực vật vào vườn ươm.

(2) thực vật được trồng tại vườn ươm bị chết hoặc bán đi;

Mẫu số 18

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm.....

BÁO CÁO
Hoạt động nuôi, trồng thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES và động vật rừng thông thường

I. HOẠT ĐỘNG NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES VÀ ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG

1. Thông tin về các cơ sở nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES và động vật rừng thông thường

TT	Họ tên và địa chỉ của chủ nuôi	Tên loài nuôi		Tổng	Đàn bố mẹ			Đàn hậu bị			Cá thể dưới 1 tuổi	Số cá thể trên 1 tuổi				Mã số cơ sở nuôi	Ngày được cấp mã số	Mục đích nuôi	Ghi chú
		Tên thông thường	Tên khoa học		Tổng	Đực	Cái	Tổng	Đực	Cái		Tổng	Đực	Cái	Không xác định				
1	2	3	4	5=6+9+12+13	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17	18	19	20
A	**Quận/huyện....**																		
I.	**Xã/phường....**																		
II.	**Xã/phường....**																		
B	**Quận/huyện....**																		
I.	**Xã/phường....**																		
Tổng																			

Ghi chú:
1. Các cơ sở nuôi sinh sản phải điền đầy đủ thông tin, các cơ sở nuôi khác không điền thông tin tại các cột 6, 7, 8, 9, 19 và 11.
2. Mục đích nuôi được ghi như sau: (T) Thương mại; (Z) Vườn thú, trưng bày; (Q) Biểu diễn xiếc; (R) Cứu hộ; (S) Nghiên cứu khoa học; (O) Khác

2. Số liệu tổng hợp về các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES và động vật rừng thông thường nuôi

TT	Tên loài nuôi		Số lượng			Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học	Tổng số cá thể	Tổng số cơ sở nuôi	Số cơ sở đã đăng ký mã số	
1	2	3	4	5=6+7	6	7
I	**Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES**					
1						
2						
3						
....						
II	**Động vật rừng thông thường**					
1						
2						
3						
....						
Tổng						

II. TRỒNG THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM VÀ THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES

TT	Họ và tên chủ cơ sở trồng	Loài thực vật trồng		Số lượng cây trồng			Ngày/năm trồng	Ngày đăng ký	Ghi chú
		Tên phổ thông	Tên khoa học	Số lượng	Đơn vị tính	Diện tích (ha)			
A	Huyện.....								
I	Xã.....								

III. KHAI THÁC TỪ TỰ NHIÊN THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM VÀ ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES

TT	Tổ chức, cá nhân khai thác		Loài động vật, thực vật khai thác		Mẫu vật khai thác			Địa điểm khai thác (chi tiết đến lô, khoảnh)	Ghi chú
	Tên	Địa chỉ	Tên phổ thông	Tên khoa học	Loại mẫu vật KT	Số lượng	ĐV tính		

NGƯỜI LẬP
(Ký và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 19

BÁO CÁO KIỂM TRA

(Dành cho Cơ sở có hoạt động nghiên cứu trồng thực vật)

Tên cơ sở: .....

Tỉnh:..... Ngày kiểm tra: .....

Ngày kiểm tra lần trước: .....

	Kiểm tra lần trước	Kiểm tra lần này	Chênh lệch
Số lượng cây non	----------	----------	----------
Số lượng cây trưởng thành	----------	----------	----------
Số lượng cây đã chuyển giao	----------	----------	----------

Nhận xét

.....
.....
.....
.....

Kết quả kiểm tra Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu ☐

....

Tên cán bộ kiểm tra Chữ ký

Mẫu số 20

BÁO CÁO KIỂM TRA

(Dành cho Cơ sở có hoạt động nghiên cứu nuôi sinh trưởng động vật)

Tên cơ sở :.....

Tỉnh..... Ngày kiểm tra:.....

Ngày kiểm tra lần trước.....

	Kiểm tra lần trước	Kiểm tra lần này	Chênh lệch
Số lượng trứng	----------	----------	----------
Số lượng con non	----------	----------	----------
Số lượng con một tuổi	----------	----------	----------
Số lượng đàn nuôi lớn	----------	----------	----------
Số lượng cá thể đã chuyển giao	----------	----------	----------
Số lượng cá thể mới	----------	----------	----------

Nhận xét

.....
.....
.....

Kết quả kiểm tra Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu ☐

....

Tên cán bộ kiểm tra Chữ ký

Ghi chú: Dành cho Cơ quan cấp mã số

Chú ý: Sau mỗi lần kiểm tra, công chức kiểm tra phải gạch chéo và ký tên vào báo cáo này

Mẫu số 21

BÁO CÁO KIỂM TRA

(Dành cho Cơ sở có hoạt động nghiên cứu nuôi sinh sản loài động vật đẻ trứng)

Tên cơ sở:.....

Tỉnh..... Ngày kiểm tra.....

Ngày kiểm tra lần trước.....

	Kiểm tra lần trước	Kiểm tra lần này	Chênh lệch
Số lượng con đực sinh sản	----------	----------	----------
Số lượng con cái sinh sản	----------	----------	----------
Số lượng đàn giống hậu bị	----------	----------	----------
Số lượng trứng	----------	----------	----------
Số lượng con non	----------	----------	----------
Số lượng con một tuổi	----------	----------	----------
Số lượng đàn nuôi lớn	----------	----------	----------
Số lượng cá thể đã chuyển giao	----------	----------	----------
Số lượng cá thể mới	----------	----------	----------

Nhận xét

.....

.....

.....

Kết quả kiểm tra Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu ☐

....

Tên cán bộ kiểm tra Chữ ký

Ghi chú: Dành cho Cơ quan cấp mã số

Chú ý: Sau mỗi lần kiểm tra, công chức kiểm tra phải gạch chéo và ký tên vào báo cáo này

Mẫu số 22

BÁO CÁO KIỂM TRA

(Dành cho Cơ sở có hoạt động nghiên cứu nuôi sinh sản loài đẻ con)

Tên cơ sở:.....

Tỉnh..... Ngày kiểm tra.....

Ngày kiểm tra lần trước.....

	Kiểm tra lần trước	Kiểm tra lần này	Chênh lệch
Số lượng con đực sinh sản	----------	----------	----------
Số lượng con cái sinh sản	----------	----------	----------
Số lượng đàn giống hậu bị	----------	----------	----------
Số lượng con non	----------	----------	----------
Số lượng con một tuổi	----------	----------	----------
Số lượng đàn nuôi lớn	----------	----------	----------
Số lượng cá thể đã chuyển giao	----------	----------	----------
Số lượng cá thể mới	----------	----------	----------

Nhận xét

.....

.....

Kết quả kiểm tra Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu ☐

....

Chữ ký Chữ ký

Tên cán bộ kiểm tra Tên chủ cơ sở

Ghi chú: Dành cho Cơ quan cấp mã số

Chú ý: Sau mỗi lần kiểm tra, công chức kiểm tra phải gạch chéo và ký tên vào báo cáo này.